BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 439 /CV-HHTM

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, sinh phẩm

Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương trân trọng cảm ơn Quý đơn vị đã hợp tác với Viện trong thời gian qua.

Hiện nay Viện đang thực hiện lập Kế hoạch mua hóa chất, sinh phẩm lần 1 năm 2026.

Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương kính mời các đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá hóa chất, sinh phẩm lần 1 thuộc kế hoạch năm 2026 của Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương của gói thầu sau:

- **Gói thầu số 2: Hóa chất theo phần yêu cầu thiết bị đi kèm, gồm 542 danh mục, chia thành 41 phần.**

1. Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu
2. Thời hạn gửi báo giá: Trước 10h00 ngày 15/4/2026
3. Yêu cầu báo giá:

- Về giá: Đã bao gồm thuế VAT.
- Báo giá có hiệu lực: Tối thiểu 10 tháng kể từ ngày phát hành
- Về khối lượng, chất lượng: Nhà thầu đáp ứng đủ khối lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật theo yêu cầu như trong phụ lục đính kèm thư mời.

4. Hình thức gửi báo giá:

- Đề nghị Quý đơn vị sử dụng Mẫu báo giá tại phụ lục đính kèm bản cứng (ký đóng dấu, và đính kèm bản sao giấy phép kinh doanh đóng dấu của Quý Công ty), gửi trực tiếp hoặc theo đường bưu điện (đối với trường hợp gửi bưu điện, thời gian nhận báo giá phải trước thời hạn gửi báo giá).

- Bản mềm gửi Email: phongvattunihbt@gmail.com

5. Địa điểm nhận báo giá: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế (phòng 902, tầng 9, Nhà H), Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương, Số 5, đường Phạm Văn Bạch, Phường Cầu giấy, Hà Nội

6. Cần tìm hiểu thêm thông tin xin liên hệ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương, điện thoại: 0944726866

Kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, gửi báo giá kèm thư mời này đến Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:
- Như trên
- Phòng Truyền thông, Website của Viện.
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
- Lưu VTTBYT. T3b

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG

Lê Lâm

PHỤ LỤC: Gói thầu số 2: Hóa chất theo phần yêu cầu thiết bị đi kèm, gồm 542 danh mục, chia thành 41 phần

(Đính kèm Thư mời chào giá ngày 27/3/2026)

Thông tin mời chào giá										*Thông tin báo giá*									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	DT- SHPT	1	**Phần 1: Nhóm hóa chất cho các xét nghiệm gen Thalassemia, gồm 3 danh mục**																
	DT- SHPT	1		Yêu cầu thiết bị	Máy Real time PCR Công suất ≥ 96 mẫu/ lần chạy														
1	DT- SHPT	1	1	Beta Thalassemia Genotyping Kit (Multicolor Melting Curve Analysis)	- Đạt chứng nhận IVD. - Phát hiện đồng thời được nhiều loại đột biến điểm gen β-globin liên quan đến bệnh β-thalassemia, tối thiểu gồm: CD17, -90 , Mã mở đầu, 5'UTR+43 đến +40, -28 , -29 , -32 , -31 , CD26, CD27/28, IVS-I-1, IVS-I-5, CD30, IVS-I-(-3), CD41-42, CD43, CD37, CD71-72, IVS- II-654, IVS-II-5 và IVS-II-2.	24 test/ Kit	test	1.296	≥ 6 tháng										
2	DT- SHPT	1	2	Non-deletion Alpha Thalassemia Gene Assay Kit (Multicolor Melting Curve Analysis)	- Đạt chứng nhận IVD. - Phát hiện tối thiểu 3 loại đột biến của gen alpha thalassemia (αCSα, αQSα, αWSα)	24 test/ Kit	test	384	≥ 6 tháng										
3	DT- SHPT	1	3	Deletion Alpha Thalassemia Gene Assay Kit (Multicolor Melting Curve Analysis)	- Đạt chứng nhận IVD. - Phát hiện tối thiểu các đột biến mất đoạn gen alpha thalassemia (-α3.7, - α4.2, --SEA, -- THAI...)	24 test/ Kit	test	672	≥ 6 tháng										
	DT- SHPT	2	**Phần 2: Nhóm hóa chất cho các xét nghiệm tồn dư tối thiểu gen bệnh máu, gồm 3 danh mục**																
	DT- SHPT	2		Yêu cầu thiết bị	Máy Real time PCR Công suất ≥ 96 mẫu/ lần chạy														
4	DT- SHPT	2	1	Kit định lượng gen BCR-ABL p190	- Đạt chứng nhận IVD. - Kít phát hiện và định lượng gen lai BCR-ABL1 P190 + Có mẫu hiệu chuẩn hệ số (Calibrator) + Có chứng dương	48 test/hộp	test	96	≥ 6 tháng										
5	DT- SHPT	2	2	Kit định lượng gen BCR-ABL p210	- Đạt chứng nhận IVD. - Kít phát hiện và định lượng gen lai BCR-ABL1 P210 + Có mẫu hiệu chuẩn hệ số (Calibrator) + Có chứng dương	48 test/hộp	test	3.744	≥ 6 tháng										
6	DT- SHPT	2	3	Kit định lượng gen PML-RARA	- Đạt chứng nhận IVD. - Kit phát hiện và định lượng gen lai PML-RARA t(15;17) bcr1 và bcr2, bcr3 + Có mẫu hiệu chuẩn hệ số (Calibrator) + Có chứng dương	24 test/hộp	test	360	≥ 6 tháng										
	DT- SHPT	3	**Phần 3: Nhóm hóa chất cho các xét nghiệm giải trình tự gen, gồm 4 danh mục**																
	DT- SHPT	3		Yêu cầu thiết bị	Hệ thống giải trình tự gen thế hệ hai														
7	DT- SHPT	3	1	Kit NGS cho gen bệnh máu	- Bộ sinh phẩm chuẩn bị thư viện giải trình tự ADN các gen liên quan đến bệnh máu ác tính bằng phương pháp giải trình tự gen thế hệ mới (NGS), bao gồm các bệnh lý ác tính dòng tủy, dòng lympho, đa u tủy xương. - Sinh phẩm đạt chứng nhận sử dụng trong chẩn đoán (IVD) - Có giải pháp phân tích tin sinh đi kèm để phân tích và báo cáo kết quả.	48 test / bộ	test	960	≥ 6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
8	DT- SHPT	3	2	Kit chạy máy giải trình tự gen	- Bộ sinh phẩm, vật tư chạy máy giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) sử dụng trong chẩn đoán (IVD) - Flow cell 2x150 vòng, hoặc tương đương - Dữ liệu đầu ra tối thiểu 320 triệu đoạn đọc (reads), dung lượng tối thiểu 10Gb, chất lượng đọc (Q30) tối thiểu 90% - Tương thích với bộ sinh phẩm chuẩn bị thư viện giải trình tự các gen bệnh máu - Cung cấp thiết bị sử dụng, bao gồm máy tính và phần mềm liên quan.	Bộ	Bộ	200	≥ 3 tháng										
9	DT- SHPT	3	3	Kit giải trình tự đánh giá mọc mảnh ghép	- Đạt chứng nhận IVD - Phân tích tối thiểu 18 chỉ thị di truyền bằng kỹ thuật NGS	24 test/bộ	test	480	≥ 6 tháng										
10	DT- SHPT	3	4	Kit giải trình tự Thalassemia	- Đạt chứng nhận IVD - Phát hiện các biến đổi di truyền trên đồng thời 03 gene globin: HBA1, HBA2, HBB.	24 test/bộ	test	240	≥ 3 tháng										
	Đông máu	4	**Phần 4: Nhóm xét nghiệm định lượng các yếu tố đông máu bằng phương pháp bi từ, gồm 25 danh mục**																
	Đông máu	4		Yêu cầu thiết bị	"Đáp ứng nhu cầu thực hiện xét nghiệm đông máu tại Viện khoảng 2000XN/ngày, thời gian thực hiện xét nghiệm trong vòng 4 tiếng kể từ khi lấy mẫu, Máy thực hiện các xét nghiệm với công suất tối thiểu 250 test/ giờ. Thực hiện được trên các mẫu huyết tương đục, tan máu… - Số lượng: ≥ 2 máy - Phương pháp đo: + Đo cơ từ + Miễn dịch + Chormogenic														
11	Đông máu	4	1	Desorb U	Dung dịch rửa	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	70	≥ 6 tháng										
12	Đông máu	4	2	Cleaner Solution	Dung dịch rửa	Thùng/6 x 2500 ml	Hộp	55	≥ 6 tháng										
13	Đông máu	4	3	Liatest Control N+P	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-dimer trên máy xét nghiệm đông máu tự động.	Hộp/12 x 2 x 1 ml	Hộp	25	≥ 3 tháng										
14	Đông máu	4	4	Thrombin 10	- Hóa chất xét nghiệm TT trên máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp/12 x 10 ml	Hộp	42	≥ 3 tháng										
15	Đông máu	4	5	Liatest D-Di Plus	- Hóa chất xét nghiệm D-dimer trên máy xét nghiệm đông máu tự động - Thành phần gồm các hạt latex được phủ kháng thể đơn dòng đặc hiệu với kháng nguyên D-dimer	Hộp/6 x 6 ml	Hộp	97	≥ 3 tháng										
16	Đông máu	4	6	Rountine QC	- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Fibrinogen, PT, APTT, TT trên máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp/12 x 2 x 2 ml	Hộp	25	≥ 3 tháng										
17	Đông máu	4	7	FM Control	- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Fibrin monomer trên máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp/6 x 2 x 1 ml	Hộp	7	≥ 3 tháng										
18	Đông máu	4	8	FM Calibrator	Hóa chất thiết lập đường chuẩn cho xét nghiệm FM	Hộp/2 x 5 x 1 ml	Hộp	3	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
19	Đông máu	4	9	Liatest FM	Hóa chất cho xét nghiệm Fibrin monomer theo nguyên lý miễn dịch đo độ đục.	Hộp/6 x 4 ml	Hộp	18	≥ 3 tháng										
20	Đông máu	4	10	Liquid Fib	- Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen trên máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp/12 x 4 ml	Hộp	60	≥ 3 tháng										
21	Đông máu	4	11	PTT Automate 5	- Hóa chất xét nghiệm APTT trên máy xét nghiệm đông máu tự động - Thành phần có chất kích hoạt là Silica	Hộp/12 x 5 ml	Hộp	55	≥ 3 tháng										
22	Đông máu	4	12	CaCl2	- CaCl2 0,025 M	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	9	≥ 6 tháng										
23	Đông máu	4	13	Owren Koller	Hóa chất pha loãng mẫu	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	29	≥ 6 tháng										
24	Đông máu	4	14	NeoOptimal 20	- Hóa chất xét nghiệm PT trên máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp/12 x 20 ml	Hộp	26	≥ 3 tháng										
25	Đông máu	4	15	Trinichrom FVIII	- Hóa chất định lượng yếu tố VIII theo phương pháp so màu	Hộp/(3 x 1 ml; 3 x 2 ml; 3 x 6 ml; 3x 5 ml)	Hộp	2	≥ 3 tháng										
26	Đông máu	4	16	UniCalibrator	Hóa chất để thiết lập đường chuẩn	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	1	≥ 3 tháng										
27	Đông máu	4	17	System Control N+P	- Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm yếu tố đông máu. Có 2 mức (N và P)	Hộp/12 x 2 x1 ml	Hộp	1	≥ 3 tháng										
28	Đông máu	4	18	STA DRVV SCREEN 5	Chứa nọc rắn Russell, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hóa chất để thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng đông Lupus trong huyết tương, được thực hiện với phospholipids nồng độ thấp. Nếu có LA, thời gian đông sẽ bị kéo dài.	Hộp/ 12 x 5 ml	Hộp	2	≥ 3 tháng										
29	Đông máu	4	19	STA DRVV SCREEN 2	Chứa nọc rắn Russell, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hóa chất để thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng đông Lupus trong huyết tương, được thực hiện với phospholipids nồng độ thấp. Nếu có LA, thời gian đông sẽ bị kéo dài.	Hộp/ 12x2 ml	Hộp	2	≥ 3 tháng										
30	Đông máu	4	20	STA DRVV CONFIRM	Chứa nọc rắn Russell, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hóa chất xét nghiệm có chứa Phospholipid nồng độ cao để định tính kháng đông Lupus trong huyết tương thông qua thời gian đông	Hộp/ 12x2 ml	Hộp	2	≥ 3 tháng										
31	Đông máu	4	21	POOL NORM	Hỗn hợp huyết tương người bình thường dùng để phân biệt sự thiếu hụt yếu tố đông máu hay sự có mặt của các kháng đông lưu hành.	Hộp/ 12x1 ml	Hộp	2	≥ 3 tháng										
32	Đông máu	4	22	STA CONTROL LA 1+2	Bộ hóa chất cung cấp huyết tương kháng đông lupus (LA) âm tính và dương tính. Thời gian đông của xét nghiệm có thể khác nhau nhưng được chỉ định rõ ràng giữa các lô hóa chất.	Hộp/3 x 2 x 1 ml	Hộp	2	≥ 3 tháng										
33	Đông máu	4	23	Cóng phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động		6x1000 cái / hộp	Hộp	40											
34	Đông máu	4	24	Maxi Reduce dùng cho máy đông máu tự động theo công nghệ bi từ		100 cái / hộp	Hộp	4											

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
35	Đông máu	4	25	Mini Reduce dùng cho máy đông máu tự động theo công nghệ bi từ		100 cái / hộp	Hộp	9											
	Đông máu	5	**Phần 5: Nhóm hóa chất định lượng yếu tố đông máu bằng phương pháp đo quang, gồm 41 danh mục**																
	Đông máu	5		Yêu cầu thiết bị	"-Đáp ứng nhu cầu thực hiện xét nghiệm đông máu tại Viện khoảng 2000XN/ngày, thời gian thực hiện xét nghiệm trong vòng 4 tiếng kể từ khi lấy mẫu, hiển thị được biểu đồ phản ứng. Máy thực hiện các xét nghiệm với công suất tối thiểu 250 test/ giờ - Số lượng: ≥ 3 máy -Phương pháp đo: + Đo quang + Miễn dịch + Chormogenic													
36	Đông máu	5	1	vWF: Activity	- Định lượng hoạt độ yếu tố Von-Willebrand theo phương pháp miễn dịch độ đục	(2 lọ x 4,5 ml + 2 lọ x 4,5 ml)/hộp	Hộp	23	≥ 3 tháng										
37	Đông máu	5	2	vWF:Ag	- Định lượng kháng nguyên yếu tố Von-Willebrand theo phương pháp miễn dịch độ đục	(2 lọ x 3 ml + 2 lọ x 4 ml)/hộp	Hộp	23	≥ 3 tháng										
38	Đông máu	5	3	Thrombin Time	- Định lượng thời gian ThrombinTime (TT) kèm với chất đệm (hoặc chất pha loãng)	(4 lọ x 2 ml +1 lọ x 9 ml)/hộp	Hộp	250	≥ 3 tháng										
39	Đông máu	5	4	Rinse Solution	Dung dịch rửa.	1 lọ x 4000 ml/ bình	Bình	530	≥ 6 tháng										
40	Đông máu	5	5	RecombiPlasTin 2G	"- Xác định thời gian PT	(5 lọ x 20 ml + 5 lọ x 20 ml)/hộp	Hộp	78	≥ 3 tháng										
41	Đông máu	5	6	Protein S Activity	- Xác định hoạt độ của Protein S	(3 lọ x 2 ml + 3 lọ x 6 ml +3 lọ x 2 ml)/hộp	Hộp	15	≥ 3 tháng										
42	Đông máu	5	7	Protein C	- Xác định hoạt độ Protein C	(2 lọ x 2,5 ml + 2 lọ x 2,5 ml +1 lọ x 8 ml)/hộp	Hộp	20	≥ 3 tháng										
43	Đông máu	5	8	Plasminogen	- Định lượng plasminogen	(2 lọ x 2 ml + 2 lọ x 2,5 ml)/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
44	Đông máu	5	9	Normal Control Assayed	- Kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu ở dải đo bình thường	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	80	≥ 3 tháng										
45	Đông máu	5	10	Low Abnormal Control Assayed	- Kiểm chuẩn cho XN đông máu ở dải đo bất thường thấp	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	55	≥ 3 tháng										
46	Đông máu	5	11	LMW Heparin Controls	Kiểm chuẩn cho xét nghiệm anti Xa	(5 lọ x 1 ml + 5 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
47	Đông máu	5	12	Liquid AntiXa	- Xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu	(5 lọ x 3 ml + 5 lọ x 2,5 ml)/hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
48	Đông máu	5	13	Liquid Antithrombin	- Định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu	(4 lọ x 4,5 ml + 4 lọ x 4,5 ml)/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
49	Đông máu	5	14	l A positive Control	- Kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	5	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
50	Đông máu	5	15	LA negative Control	- Kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	5	≥ 3 tháng										
51	Đông máu	5	16	Heparin Calibrators	Hóa chất calib cho xét nghiệm anti Xa với heparin	(3 lọ x 1 ml + 3 lọ x 1 ml + 3 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
52	Đông máu	5	17	Fibrinogen C XL	- Định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss	10 lọ x 5 ml/hộp	Hộp	75	≥ 3 tháng										
53	Đông máu	5	18	Factor XIII Antigen	- Định lượng yếu tố XIII .	(2 lọ x 2,5 ml + 2 lọ x 5 ml + 2 lọ x 6 ml)/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
54	Đông máu	5	19	Factor XII Deficient Plasma	-Xác định hoạt độ của yếu tố XII	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	7	≥ 3 tháng										
55	Đông máu	5	20	Factor XI Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố XI	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	7	≥ 3 tháng										
56	Đông máu	5	21	Factor X Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố X	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
57	Đông máu	5	22	Factor VIII Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố VIII	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	28	≥ 3 tháng										
58	Đông máu	5	23	Factor VII Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố VII	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	8	≥ 3 tháng										
59	Đông máu	5	24	Factor V Leiden (APC Resistance V)	- Xác định mức độ kháng Protein C đã hoạt hóa (yếu tố V đột biến)	(2 lọ x 4 ml + 2 lọ x 4 ml + 2 lọ x 2 ml + 2 lọ x 2 ml + 2 lọ x 1 ml + 2 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
60	Đông máu	5	25	Factor V Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố V	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	7	≥ 3 tháng										
61	Đông máu	5	26	Factor IX Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố IX	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	12	≥ 3 tháng										
62	Đông máu	5	27	Factor II Deficient Plasma	- Xác định hoạt độ của yếu tố II	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	7	≥ 3 tháng										
63	Đông máu	5	28	Factor Diluent	Dung dịch pha loãng	1 lọ x 100 ml/hộp	Hộp	140	≥ 3 tháng										
64	Đông máu	5	29	dRVVT Screen	- Sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn.	10 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										
65	Đông máu	5	30	dRVVT Confirm	- Xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn.	10 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										
66	Đông máu	5	31	D-Dimer HS 500 control	"Kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer	(5 lọ x 1 ml + 5 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	20	≥ 3 tháng										
67	Đông máu	5	32	D-Dimer HS 500	- Định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	(3 lọ x 4 ml + 3 lọ x 6 ml + 2 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	255	≥ 3 tháng										
68	Đông máu	5	33	Cleaning Solution	Dung dịch rửa	1 lọ x 500 ml/hộp	Hộp	130	≥ 3 tháng										
69	Đông máu	5	34	Calibration Plasma	Hóa chất để thiết lập đường chuẩn	10 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
70	Đông máu	5	35	Critical care/ Cleaning Agent	Dung dịch rửa	1 lọ x 80 ml/hộp	Hộp	82	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
71	Đông máu	5	36	APTT-SP (Liquid)	- Xét nghiệm thời gian APTT ,đóng gói kèm theo Calcium Chloride - Thành phần có phospholipid và chất kích hoạt Silica	(5 lọ x 9 ml + 5 lọ x 8 ml)/hộp	Hộp	120	≥ 3 tháng										
72	Đông máu	5	37	SynthASIL	- Xét nghiệm thời gian APTT, đóng gói kèm theo Calcium Chloride - Thành phần có phospholipid và chất kích hoạt Silica hoặc tương đương	(5 lọ x 10 ml + 5 lọ x 10 ml)/hộp	Hộp	30	≥ 3 tháng										
73	Đông máu	5	38	HIT- Ab	- Phát hiện kháng thể kháng yếu tố 4 tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	(2 lọ x 1.8 ml + 2 lọ x 3.2ml + 2 lọ x 0.8 ml+ 2 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	1	≥ 3 tháng										
74	Đông máu	5	39	HIT - Ab Controls	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIT- Ab	(3 x 1 ml + 3 x 1ml) /hộp	Hộp	1	≥ 3 tháng										
75	Đông máu	5	40	Free Protein S	Hóa chất dùng để XN xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch.	3x4mL+3x4mL+3x2 mL	Hộp	1	≥ 3 tháng										
76	Đông máu	5	41	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu		2.400 Cóng/hộp	Cóng	518.400											
	Đông máu	6	**Phần 6: Nhóm hóa chất dùng cho các xét nghiệm đông máu theo phương pháp miễn dịch hóa phát quang, gồm 12 danh mục**																
	Đông máu	6		Yêu cầu thiết bị	Công suất thiết bị ≥ 40 test/giờ.. - Số lượng: ≤ 2 máy - Phương pháp đo: Miễn dịch hoá phát quang														
77	Đông máu	6	1	Triggers		2 x 250 ml/hộp	Hộp	25	≥ 2 tháng										
78	Đông máu	6	2	System Rinse		1 x 5000 ml/bình	Bình	25	≥ 3 tháng										
79	Đông máu	6	3	Multi-Ab Controls	- Chất kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm thực hiện trên máy miễn dịch hóa phát quang -Tối thiểu 2 mức control (Low Multi-Ab Control và high Multi-Ab Control)	(3 x 2 ml + 3 x 2 ml/hộp	Hộp	5	≥ 2 tháng										
80	Đông máu	6	4	D-Dimer	- Định lượng D - Dimer bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang hoàn toàn tự động - Dạng Cartridge - Độ ổn định trên máy: D-Dimer Cartridge ≥ 2 tháng.	(1 Cartridge + 1 x 1 ml + 1 x 1 ml)/hộp	Hộp	35	≥ 3 tháng										
81	Đông máu	6	5	Controls D-Dimer	- Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm D-Dimer bằng phương pháp hóa phát quang	(3 x 1 ml + 3 x 1 ml + 3 x 1 ml)/hộp	Hộp	5	≥ 2 tháng										
82	Đông máu	6	6	Cleaning Solution		(6 x 4 ml)/hộp	Hộp	4	≥ 2 tháng										
83	Đông máu	6	7	Anti-β2 Glycoprotein-I IgM	"- Tối thiểu thực hiện bán định lượng kháng thể anti-ß2 Glycoprotein-I (anti-ß2GPI) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang - Dạng Cartridge - Hóa chất ổn định ≥ 6 tuần sau mở nắp."	(1 Cartridge + 1 x 1 ml + 1 x 1 ml)/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										
84	Đông máu	6	8	Anti-ß2 Glycoprotein-I IgG	"- Tối thiểu thực hiện bán định lượng kháng thể anti-ß2 Glycoprotein-I (anti-ß2GPI) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang - Dạng Cartridge - Hóa chất ổn định ≥ 6 tuần sau mở nắp."	(1 Cartridge + 1 x 1 ml + 1 x 1 ml)/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
85	Đông máu	6	9	Anti-Cardiolipin IgM	"- Tối thiểu thực hiện bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang - Dạng Cartridge - Độ ổn định: ≥ 6 tuần sau mở nắp."	(1 Cartridge + 1 x 1 ml + 1 x 1 ml)/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										
86	Đông máu	6	10	Anti-Cardiolipin IgG	"- Tối thiểu thực hiện bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang - Dạng Cartridge - Hóa chất trong catridge ổn định ≥ 6 tuần sau mở nắp."	(1 Cartridge + 1 x 1 ml + 1 x 1 ml)/hộp	Hộp	14	≥ 3 tháng										
87	Đông máu	6	11	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu		1.400 Cóng/hộp	Cóng	11.200											
88	Đông máu	6	12	Sample cup 2 ml		1000/túi	cup	15.000											
	Đông máu	7	**Phần 7: Nhóm hóa chất xét nghiệm đông máu ROTEM, gồm 10 danh mục**																
	Đông máu	7		Yêu cầu về máy: - kết nối được với hệ thống LIS- HIS	-Máy thực hiện các xét nghiệm ROTEM, Công suất XN: ≥ 4 xét nghiệm trong 2 giờ, -Ghi lại động học quá trình đông máu thông qua hệ thống quang học và biểu thị dưới dạng biểu đồ và chỉ số														
89	Đông máu	7	1	star-tem®	- Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu. - Tác dụng: bổ sung calci tái khởi động đông máu, dùng cho xét nghiệm INTEM, EXTEM.	20 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	10	≥ 6 tháng										
90	Đông máu	7	2	Rotrol N	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	4 test/lọ x 5 lọ/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
91	Đông máu	7	3	Rotrol P	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	4 test/lọ x 5 lọ/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
92	Đông máu	7	4	r ex-tem®	- Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh, thực hiện xét nghiệm EXTEM.	10 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	25	≥ 3 tháng										
93	Đông máu	7	5	in-tem®	- Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh, thực hiện xét nghiệm INTEM.	10 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	9	≥ 6 tháng										
94	Đông máu	7	6	hep-tem®	- Hóa chất thực hiện xét nghiệm HEPTEM - Có chứa Heparinase kèm theo dung dịch pha loãng	7 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	2	≥ 6 tháng										
95	Đông máu	7	7	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy Cup & Pin pro	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy: đựng hóa chất và mẫu bệnh phẩm để thực hiện xét nghiệm, bề mặt thiết kế dạng răng cưa.	20 chiếc/hộp	Hộp	170	≥ 6 tháng										
96	Đông máu	7	8	ap-tem®	"- Hóa chất thực hiện xét nghiệm APTEM - Chứa chất ức chế tiêu sợi huyết	5 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	3	≥ 6 tháng										
97	Đông máu	7	9	fib-tem®	- Hóa chất thực hiện xét nghiệm FIBTEM - Chứa chất ức chế tiểu cầu	5 test/lọ x 10 lọ/hộp	Hộp	17	≥ 6 tháng										
98	Đông máu	7	10	Đầu côn TIPTRAY box e-line		960 chiếc/hộp	Hộp	9	≥ 6 tháng										
	Đông máu	8	**Phần 8: Hoá chất ngưng tập tiểu cầu trên máy tự động, gồm 9 danh mục**																
	Đông máu	8		Yêu cầu thiết bị	Máy ngưng tập tiểu cầu tự động Thực `hiện các xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu trên máy tự động, tối thiểu có 4 kênh đo ngưng tập														
99	Đông máu	8	1	ADP	Sử dụng cho xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu với ADP	3x0.625 ml	Hộp	1	≥6 tháng										
100	Đông máu	8	2	Epinephrine	Sử dụng cho xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine	3x0.625 ml	Hộp	1	≥6 tháng										
101	Đông máu	8	3	Arachidonic Acid	Sử dụng cho xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic Acid	3x0.625 ml	Hộp	1	≥6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
102	Đông máu	8	4	Ristocetin	Sử dụng cho xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu Ristocetin	3x0.625 ml	Hộp	1	≥6 tháng										
103	Đông máu	8	5	Collagen	Sử dụng cho xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu với Collagen	3 x 0.625 mL; 3 x 12 mL	Hộp	1	≥6 tháng										
104	Đông máu	8	6	Cuvette	Cuvette ngưng tập tiểu cầu	144 pcs/pack	Hộp	30											
105	Đông máu	8	7	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm, chứa Sodium hypochlorite 1.0%	1 x 2 L	Hộp	10	≥6 tháng										
106	Đông máu	8	8	Clean II	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm, chứa Hydrochloric acid 0.16%	5L x 1	Hộp	10	≥6 tháng										
107	Đông máu	8	9	Sample cup 4ML		100/pack	Hộp	30											
	Đông máu	9	**Phần 9: Nhóm hóa chất xét nghiệm đông máu phương pháp ELISA, gồm 01 danh mục**																
	Đông máu	9		Yêu cầu thiết bị:	Hệ thống máy ELISA gồm - Máy đọc: hệ thống đo quang 8 kênh, tốc độ đọc bước sóng đơn 9 giây/ 96 giếng, bước sóng kép 18 giây/ 96 giếng.Phạm vi đọc từ 0.0- 4000 O.D với bước sóng 405,450,492,630 nm - Máy rửa: ≥ 2 kênh rửa, 8 kim và 12 kim.														
108	Đông máu	9	1	ADAMTS-13 Activity	ADAMTS-13 Activity ELISA là xét nghiệm tạo màu để phát hiện hoạt tính ADAMTS-13 trong huyết tương người.	96 Tests/Hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
	Đông máu	10	**Phần 10: Nhóm hóa chất xét nghiệm phân tích chức năng tiểu cầu, gồm 03 danh mục**																
	Đông máu	10		Yêu cầu thiết bị	Máy phân tích chức năng tiểu cầu : thực hiện xét nghiệm khả năng ức chế cyclo - oxygenase (COX), xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể P2Y12, - Cho kết quả sau 3-5 phút. - Có thể truy xuất nhật ký của 150 kết quả gần nhất được sắp xếp theo thứ tự thời gian														
109	Đông máu	10	1	Hoá chất kiểm chuẩn	Chứa nguyên liệu cho 6 lần kiểm chuẩn mức 1 hoặc mức 2	6 test/hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
110	Đông máu	10	2	Xét nghiệm khả năng ức chế cyclo - oxygenase (COX)	Hoá chất phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu do dùng thuốc aspirin trong mẫu máu toàn phần đã citrat hóa	25 test/hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
111	Đông máu	10	3	Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể P2Y12	Hoá chất dùng để đo mức độ phong tỏa thụ thể P2Y12	25 test/hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
	Hóa Sinh	11	**Phần 11: Nhóm hóa chất xét nghiệm sinh hóa thường quy, gồm 68 danh mục**																
	Hóa Sinh	11		yêu cầu thiết bị: đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được hệ thống HIS của bên mời thầu	- Công suất: ≥ 2500 test/h/1 modul và có khả năng kết nối ≥ 3 modul - Tự động hoàn toàn														
112	Hóa Sinh	11	1	Albumin	Khoảng đo: 15-50 g/L	4 lọ x 54 ml/hộp	Hộp	20	≥ 4 tháng										
113	Hóa Sinh	11	2	ALP	Khoảng đo: 10-1000 U/L	(4 lọ x 12 ml + 4 lọ x 12 ml)/hộp	Hộp	4	≥ 6 tháng										
114	Hóa Sinh	11	3	ALT	Khoảng đo: 7-500U/L	(4 lọ x 173 ml + 4 lọ x 91 ml)/hộp	Hộp	30	≥ 4 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
115	Hóa Sinh	11	4	AST	Khoảng đo: 8-500 U/L	(4 lọ x 50 ml + 4 lọ x 50 ml)/hộp	Hộp	45	≥ 4 tháng										
116	Hóa Sinh	11	5	beta-2 Microglobulin	Khoảng đo: 0,5 - 5,5 mg/L (huyết thanh)	(1 lọ x 40 ml + 1 lọ x 10 ml)/hộp	Hộp	132	≥ 4 tháng										
117	Hóa Sinh	11	6	beta2-Microglobulin Standard	Chất chuẩn beta-2 Microglobulin	1 lọ x 1 ml/lọ	Lọ	6	≥ 6 tháng										
118	Hóa Sinh	11	7	beta2-MICROGLOBULIN CONTROLS	chất kiểm tra beta-2 Microglobunlin	2x1mL	Hộp	17											
119	Hóa Sinh	11	8	Calcium arsenazo	Khoảng đo: 1-3,5 mmol/L	4 lọ x 15 ml/hộp	Hộp	60	≥ 4 tháng										
120	Hóa Sinh	11	9	Cholesterol	Khoảng đo: 1,0-15 mmol/L	4 lọ x 45 ml/hộp	Hộp	6	≥ 4 tháng										
121	Hóa Sinh	11	10	CK (NAC)	Khoảng đo: 20-2000 U/L	(1 lọ x 22 ml + 1 lọ x 4 ml + 1 lọ x 6 ml)/ bộ	Bộ	7	≥ 3 tháng										
122	Hóa Sinh	11	11	CK-MB	Khoảng đo: 20-2000 U/L	(1 lọ x 22 ml + 1 lọ x 4 ml + 1 lọ x 6 ml)/bộ	Bộ	6	≥ 3 tháng										
123	Hóa Sinh	11	12	CK-MB Calibrator	Chất chuẩn CK-MB	1 lọ x 1 ml	Lọ	4	≥ 4 tháng										
124	Hóa Sinh	11	13	CK-MB Control Serum Level 1	Huyết thanh kiểm tra CK-MB mức thấp	1 lọ x 2 ml	Lọ	5	≥ 4 tháng										
125	Hóa Sinh	11	14	CK-MB Control Serum Level 2	Huyết thanh kiểm tra CK-MB mức cao	1 lọ x 2 ml	Lọ	5	≥ 4 tháng										
126	Hóa Sinh	11	15	Cleaning Solution	Dung dịch rửa	450 ml/bình	Bình	18	≥ 6 tháng										
127	Hóa Sinh	11	16	Control Serum 1	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (≥ 25 thông số).	1 lọ x 5 ml/lọ	Lọ	140	≥ 6 tháng										
128	Hóa Sinh	11	17	Control Serum 2	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (≥ 25 thông số).	1 lọ x 5 ml/lọ	Lọ	140	≥ 6 tháng										
129	Hóa Sinh	11	18	Creatinine	Khoảng đo: 18-2000 µmol/L	(4 lọ x 51 ml + 4 lọ x 51 ml)/hộp	Hộp	83	≥ 4 tháng										
130	Hóa Sinh	11	19	CRP-hs	Khoảng đo: 0,2- 10 mg/L	4x30ml+4x30ml	Hộp	22	≥ 3 tháng										
131	Hóa Sinh	11	20	CRP-hs Standard	Chất chuẩn CRP	5 lọ x 2ml/lọ	Hộp	3	≥ 6 tháng										
132	Hóa Sinh	11	21	Cystatin C	- Hóa chất định lượng Cystatin C - Dải đo: 0,4 - 6,0 mg/L	(2 lọ x 25 ml Buffer; 1 lọ x 10 ml Latex)/hộp	Hộp	22	≥ 3 tháng										
133	Hóa Sinh	11	22	Cystatin C Calibrator	Chất chuẩn Cystatin C	1 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	4	≥ 4 tháng										
134	Hóa Sinh	11	23	Cystatin C Control	Chất kiểm tra Cystatin C 2 mức	(1x2mL + 1x2mL)/bộ	Bộ	13	≥ 3 tháng										
135	Hóa Sinh	11	24	Direct Bilirubin	Khoảng đo: 2-150 µmol/L	(4 lọ x 20 ml + 4 lọ x 20 ml)/hộp	Hộp	52	≥ 3 tháng										
136	Hóa Sinh	11	25	Ferritin	Khoảng đo: 10-400 µg/L	4x24ml+4x12ml	Hộp	110	≥ 4 tháng										
137	Hóa Sinh	11	26	G-6-PDH	- Hóa chất xác định định lượng Glucose-6-Phosphate Dehydrogenase	4x60mL+1x60mL+1 x15mL+1x1mL	Hộp	45	≥ 4 tháng										
138	Hóa Sinh	11	27	G-6-PDH control	Chất kiểm tra G6PD 2 mức	2x0,5mL	Hộp	13	≥ 4 tháng										
139	Hóa Sinh	11	28	GGT	Khoảng đo: 7-1000 U/L	(4 lọ x 40 ml + 4 lọ x 40 ml)/hộp	Hộp	32	≥ 4 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
140	Hóa Sinh	11	29	Glucose	Khoảng đo: 0,6-35 mmol/L Phương pháp: Hexokinase	(4 lọ x 53ml + 4 lọ x 27ml)/ hộp	Hộp	50	≥ 4 tháng										
141	Hóa Sinh	11	30	Haptoglobin	Khoảng đo: 0,5-3,0 g/L	(4 lọ x 16,5 ml + 4 lọ x 4,5 ml)/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
142	Hóa Sinh	11	31	HbA1c	Dải: 4,2-13%	(2 lọ x 37,5 ml + 2 lọ x 7,5 ml + 2 lọ x 34,5 ml + 5 lọ x 2 ml cal)/hộp	Hộp	12	≥ 6 tháng										
143	Hóa Sinh	11	32	HbA1c Controls	Chất kiểm tra HbA1C 2 mức	(2 lọ x 1 ml + 2 lọ x 1 ml)/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
144	Hóa Sinh	11	33	HDL-Cholesterol	Khoảng đo: 0,15-3,8 mmol/L	(4 lọ x 51,3 ml + 4 lọ x 17,1 ml)/hộp	Hộp	27	≥ 4 tháng										
145	Hóa Sinh	11	34	HDL-Cholesterol Calibrator	Chất chuẩn HDL-Cholesterol	2 lọ x 3 ml /hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
146	Hóa Sinh	11	35	Hemolyzing Reagent	Dung dịch ly giải hồng cầu trong định lượng HbA1C	1000 ml/hộp	Hộp	8	≥ 6 tháng										
147	Hóa Sinh	11	36	Immunoglobulin A (IgA)	Khoảng đo: 50 - 500 mg/dL	4x14ml+4x11ml	Hộp	11	≥ 4 tháng										
148	Hóa Sinh	11	37	Immunoglobulin G (IgG)	Khoảng đo: 300 - 3000 mg/dL	4x22ml+4x20ml	Hộp	11	≥ 4 tháng										
149	Hóa Sinh	11	38	Immunoglobulin M (IgM)	Khoảng đo: 25 - 300 mg/dL	4x14ml+4x11ml	Hộp	11	≥ 4 tháng										
150	Hóa Sinh	11	39	Inorganic Phosphorous	Khoảng đo: 0,5-6,0 mmol/L	(4 lọ x 15 ml + 4 lọ x 15 ml)/hộp	Hộp	3	≥ 4 tháng										
151	Hóa Sinh	11	40	Iron	Khoảng đo: 2-160 µmol/L	(4 lọ x 30 ml + 4 lọ x 30 ml)/hộp	Hộp	51	≥ 4 tháng										
152	Hóa Sinh	11	41	ISE Buffer	Dung dịch đệm điện giải	2000 ml/bình	Bình	82	≥ 4 tháng										
153	Hóa Sinh	11	42	ISE High Serum Standard	Huyết thanh chuẩn mức cao	100 ml/lọ	Lọ	6	≥ 6 tháng										
154	Hóa Sinh	11	43	ISE Low Serum Standard	Huyết thanh chuẩn mức thấp	100 ml/lọ	Lọ	6	≥ 6 tháng										
155	Hóa Sinh	11	44	ISE Mid Standard	Dung dịch chuẩn điện giải	2000 ml/bình	Bình	120	≥ 4 tháng										
156	Hóa Sinh	11	45	ISE Reference	Dung dịch tham chiếu điện giải	1000 ml/bình	Bình	20	≥ 6 tháng										
157	Hóa Sinh	11	46	ITA Control Serum Level 1	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β-2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin.	2 ml/lọ	Lọ	22	≥ 3 tháng										
158	Hóa Sinh	11	47	ITA Control Serum Level 2	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β-2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin.	2 ml/lọ	Lọ	22	≥ 3 tháng										
159	Hóa Sinh	11	48	ITA Control Serum Level 3	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β-2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Tranferrin.	2 ml/lọ	Lọ	22	≥ 3 tháng										
160	Hóa Sinh	11	49	Lactate	Khoảng đo: 0,5-12,0 mmol/L	(4 lọ x 10 ml R1 + 4 lọ x R1 lyo)/hộp	Hộp	15	≥ 4 tháng										
161	Hóa Sinh	11	50	LDH	Khoảng đo: 50-750 U/L	(4 lọ x 50 ml + 4 lọ x 25 ml)/hộp	Hộp	67	≥ 3 tháng										
162	Hóa Sinh	11	51	Magnesium	Khoảng đo: 0,5-2,0 mmol/L	4 lọ x 40 ml/hộp	Hộp	33	≥ 4 tháng										
163	Hóa Sinh	11	52	Serum Protein Multi-Calibrator 1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm IgA, IgG, IgM, Transferrin.	6 lọ x 2 ml (6levels)/hộp	Hộp	5	≥ 6 tháng										
164	Hóa Sinh	11	53	Serum Protein Multi-Calibrator 2	Chất chuẩn Haptoglobin.	5 lọ x 2 ml (5levels)/hộp	Hộp	2	≥ 6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
165	Hóa Sinh	11	54	System Calibrator	Chất chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh thường quy: ≥ 20 thông số.	5 ml/lọ	Lọ	55	≥ 6 tháng										
166	Hóa Sinh	11	55	Total Bilirubin	Khoảng đo: 3,0-400 µmol/L	(4 lọ x 15 ml + 4 lọ x 15 ml)/hộp	Hộp	70	≥ 3 tháng										
167	Hóa Sinh	11	56	Total Protein	Khoảng đo: 30-100 g/L	(4 lọ x 25 ml + 4 lọ x 25 ml)/hộp	Hộp	33	≥ 4 tháng										
168	Hóa Sinh	11	57	Transferrin	Khoảng đo: 75 - 500 mg/dL	4x7ml+4x8ml	Hộp	4	≥ 4 tháng										
169	Hóa Sinh	11	58	Triglyceride	Khoảng đo: 0,2-10,0 mmol/L	(4 lọ x 50 ml + 4 lọ x 12,5 ml)/hộp	Hộp	13	≥ 4 tháng										
170	Hóa Sinh	11	59	UIBC	Khoảng đo: 15-100 µmol/L	(4 lọ x 27 ml + 4 lọ x 6 ml + 4 lọ x 3 ml + 4 lọ x 2 ml)/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
171	Hóa Sinh	11	60	Urea	Khoảng đo: 2-40 mmol/L	(4 lọ x 53 ml + 4 lọ x 53 ml)/hộp	Hộp	42	≥ 4 tháng										
172	Hóa Sinh	11	61	Uric Acid	Khoảng đo: 90-1100 µmol/L	(4 lọ x 42,3 ml + 4 lọ x 17,7 ml)/hộp	Hộp	57	≥ 4 tháng										
173	Hóa Sinh	11	62	Vancomycin	Khoảng đo: 4,0–50,0 µg/mL	2x32ml + 2x16ml	Hộp	5	≥ 4 tháng										
174	Hóa Sinh	11	63	Vancomycin calibrators	Chất chuẩn Vancomycin	1x5ml + 5x2ml	Hộp	2	≥ 6 tháng										
175	Hóa Sinh	11	64	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống	5 lít/ can	Can	225	≥ 6 tháng										
176	Hóa Sinh	11	65	α-Amylase	Khoảng đo: 20-1500 U/L	1 lọ x 40 ml/lọ	Lọ	7	≥ 4 tháng										
177	Hóa Sinh	11	66	Protein niệu	Khoảng đo: 0.1 - 2.0 g/L	4 x 19 ml + 1 x3 ml	Hộp	5	≥ 4 tháng										
178	Hóa Sinh	11	67	Protein niệu control	chất kiểm tra protein niệu	2 x 15 ml	Bộ	5	≥ 4 tháng										
179	Hóa Sinh	11	68	Sample cup dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Sample cup dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	100 cái/túi	Túi	100											
	Hóa Sinh	12	**Phần 12 : Nhóm hóa chất xét nghiệm sinh hóa nước tiểu, gồm 4 danh mục**																
	Hóa Sinh	12		Yêu cầu thiết bị	Công suất: ≥ 150 test/h Tự động hoàn toàn														
180	Hóa Sinh	12	1	Chất chuẩn xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Dung dịch chuẩn	(10 lọ x 10 ml + 2 lọ x 5 thanh thử)/hộp	Hộp	4	≥ 4 tháng										
181	Hóa Sinh	12	2	Chất kiểm tra xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Chất kiểm tra nước tiểu 3 mức.	(3 lọ x 100 ml/lọ)/bộ	Bộ	12	≥ 2 tháng										
182	Hóa Sinh	12	3	Thanh thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Thanh thử nước tiểu có các thông số: glucose, protein, Nitrit, SG, Bilirubin, Urobilinogen, Ketone, máu, pH, Leukocytes.	100 thanh/hộp	Hộp	220	≥ 4 tháng										
183	Hóa Sinh	12	4	Dung dịch rửa máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa máy nước tiểu	2 bình x 7 lít/hộp	Hộp	12	≥ 6 tháng										
	Hóa Sinh	13	**Phần 13 : Nhóm hóa chất xét nghiệm Free Kappa và Free lambda, gồm 24 danh mục**																

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Hóa Sinh	13		yêu cầu thiết bị: đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được hệ thống HIS của bên mời thầu	- Công suất: 100 test/h - Tự động hoàn toàn														
184	Hóa Sinh	13	1	Cleaner SCS	Dung dịch rửa	6 lọ x 5 ml/hộp	Hộp	33	≥ 6 tháng										
185	Hóa Sinh	13	2	N Diluent	Dung dịch pha loãng	5 lít/hộp	Hộp	300	≥ 6 tháng										
186	Hóa Sinh	13	3	N FLC Control SL 1	Chất kiểm tra mức 1 của xét nghiệm Kappa và lambda.	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 4 tháng										
187	Hóa Sinh	13	4	N FLC Control SL2	Chất kiểm tra mức 2 của xét nghiệm Kappa và lambda.	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 4 tháng										
188	Hóa Sinh	13	5	N FLC Standard SL	Chất chuẩn xét nghiệm Kappa, lambda.	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	5	≥ 4 tháng										
189	Hóa Sinh	13	6	N FLC Supplementary Reagent	Thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do Kappa và Lambda	(3 lọ x 0,5 ml + 3 lọ x 2 ml)/hộp	Hộp	88	≥ 4 tháng										
190	Hóa Sinh	13	7	N Latex FLC kappa	- Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 4 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	3 lọ x 1,7 ml/hộp	Hộp	170	≥ 3 tháng										
191	Hóa Sinh	13	8	N Latex FLC lambda	- Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 4 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	3 lọ x 2,1 ml/hộp	Hộp	170	≥ 3 tháng										
192	Hóa Sinh	13	9	N Latex IgE mono	- Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 4 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	3 lọ x 3 ml/hộp	Hộp	82	≥ 3 tháng										
193	Hóa Sinh	13	10	N Protein Standard SL	Chất chuẩn xét nghiệm IgE, IgG1, IgG2, IgG3, IgG4	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	4	≥ 6 tháng										
194	Hóa Sinh	13	11	N Reaction Buffer	Dung dịch đệm phản ứng	hộp 5 lít	Hộp	12	≥ 6 tháng										
195	Hóa Sinh	13	12	N Supplementary Reagent L	Thuốc thử bổ sung cho xét nghiệm IgE	(6 lọ x 0,5 ml + 2 lọ x 6 ml)/hộp	Hộp	18	≥ 6 tháng										
196	Hóa Sinh	13	13	N/T Protein Control SL/H	Chất kiểm tra mức cao (High) cho các xét nghiệm Protein IgE, IgG1, IgG2, IgG3, IgG4	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
197	Hóa Sinh	13	14	N/T Protein Control SL/L	Chất kiểm tra mức thấp (Low) cho các xét nghiệm Protein: IgE, IgG1, IgG2, IgG3, IgG4	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
198	Hóa Sinh	13	15	N/T Protein Control SL/M	Chất kiểm tra mức trung bình (Medium) cho các xét nghiệm Protein: IgE, IgG1, IgG2, IgG3, IgG4	3 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	6	≥ 6 tháng										
199	Hóa Sinh	13	16	N AS IgG1	Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 2 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	1 lọ x 1,5 ml/hộp	Hộp	11	≥ 3 tháng										
200	Hóa Sinh	13	17	N AS IgG2	Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 2 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	1 lọ x 1,5 ml/hộp	Hộp	11	≥ 3 tháng										
201	Hóa Sinh	13	18	N Latex IgG3	Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 2 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	1 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	12	≥ 3 tháng										
202	Hóa Sinh	13	19	N Latex IgG4	Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp 2 tuần ở nhiệt độ 2 - 8°C	1 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	11	≥ 3 tháng										
203	Hóa Sinh	13	20	N Supplementary Reagent/ Precipitation	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm định lượng IgG2, IgG4, N Latex IgG3 và N Latex IgG4.	1 lọ x 5 ml/hộp	Hộp	10	≥ 3 tháng										
204	Hóa Sinh	13	21	Cuvettes phản ứng		300 x 9 cuvette/hộp	Cuvette	59.400											
205	Hóa Sinh	13	22	Giếng tiền pha loãng mẫu		1100 x 6 giếng/hộp	Giếng	52.800											

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
206	Hóa Sinh	13	23	caps for reagent		100 cái/hộp	Cái	100											
207	Hóa Sinh	13	24	Caps for control		50 cái/hộp	Cái	50											
	Hóa Sinh	14	**Phần 14 : Hoá chất định lượng thuốc, gồm 35 danh mục**																
	Hóa Sinh	14		yêu cầu thiết bị - Đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	Công suất: ≥ 100 test/h														
208	Hóa Sinh	14	1	Methotrexat	Hoá chất định lượng Methotrexat Khoảng đo: 0,04 - 1,20 µmol/L	Hộp/200 test	Hộp	8	≥ 3 tháng										
209	Hóa Sinh	14	2	Methotrexat calibrator	Chất chuẩn Methotrexat Số lần chuẩn/ hộp: ≥ 6	Hộp/6x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
210	Hóa Sinh	14	3	Methotrexat control	Chất kiểm tra Methotrexat	4 lọ x 8mL/hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
211	Hóa Sinh	14	4	Tacrolimus	Hoá chất định lượng Tacrolimus Khoảng đo: 2.0- 20 ng/mL	Hộp/200 test	Hộp	11	≥ 3 tháng										
212	Hóa Sinh	14	5	Tacrolimus calibrator	Chất chuẩn Tacrolimus Số lần chuẩn/ hộp: ≥ 6	(1 lọ x 9 ml; 5 lọ x 4,5 ml)/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
213	Hóa Sinh	14	6	Dung dịch tách chiết Tacrolimus	Dung dịch tách chiết Tacrolimus	Hộp/1x20.4mL	Hộp	24	≥ 3 tháng										
214	Hóa Sinh	14	7	Chất kiểm tra Tacrolimus, Cyclosporine	Chất kiểm tra Tacrolimus, Cyclosporine	12 lọ x 2 ml/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
215	Hóa Sinh	14	8	Ống tách chiết mẫu Tacrolimus, Cyclosporine	Ống tách chiết mẫu Tacrolimus, Cyclosporine	100 ống/hộp	Hộp	55	≥ 3 tháng										
216	Hóa Sinh	14	9	SCC	Hoá chất định lượng SCC Khoảng đo: 1,0 - 70 ng/mL	Hộp/200 test	Hộp	18	≥ 3 tháng										
217	Hóa Sinh	14	10	SCC calibrator	Chất chuẩn SCC Số lần chuẩn/ hộp: ≥ 6	Hộp/ 6 chai x 3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
218	Hóa Sinh	14	11	SCC control	Chất kiểm tra SCC	3 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
219	Hóa Sinh	14	12	Cyclosporine	Hoá chất định lượng Cyclosporine Khoảng đo: 30.0- 1300 ng/mL	Hộp/200 test	Hộp	15	≥ 3 tháng										
220	Hóa Sinh	14	13	Cyclosporine calibrator	Chất chuẩn Cyclosporine Số lần chuẩn/ hộp: ≥ 6	(1 lọ x 9 ml; 5 lọ x 4,5 ml)/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
221	Hóa Sinh	14	14	Dung dịch tách chiết Cyclosporine	Dung dịch tách chiết Cyclosporine	Hộp/1x12.3mL; 1x45mL	Hộp	32	≥ 3 tháng										
222	Hóa Sinh	14	15	CYFRA 21-1	Hóa chất định lượng CYFRA 21-1 Khoảng đo: 1.0 - 100.0 ng/mL	Hộp/200 test	Hộp	30	≥ 3 tháng										
223	Hóa Sinh	14	16	CYFRA 21-1 calibrator	Chất chuẩn CYFRA 21-1 Số lần chuẩn/hộp: ≥ 6	Hộp/ 6 chai x 3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
224	Hóa Sinh	14	17	CYFRA 21-1 control	Chất kiểm tra CYFRA 21-1	Hộp 3 chai x 8mL	Hộp	4	≥ 3 tháng										
225	Hóa Sinh	14	18	NSE	- Hóa chất định lượng NSE - Khoảng đo: 1 - 100 µg/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
226	Hóa Sinh	14	19	NSE Calibrators	Chất chuẩn NSE	Hộp/ 6 chai x 3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
227	Hóa Sinh	14	20	NSE control	Chất kiểm tra NSE	Hộp 3 chai x 8mL	Hộp	4											
228	Hóa Sinh	14	21	T3	Hóa chất định lượng T3 toàn phần Khoảng đo: 1-8 nmol/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										
229	Hóa Sinh	14	22	T3 Calibrators	Chất chuẩn T3	Hộp/6x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
230	Hóa Sinh	14	23	T4	Hóa chất định lượng T4 toàn phần. Khoảng đo: 40,0-300 nmol/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										
231	Hóa Sinh	14	24	T4 Calibrators	Chất chuẩn T4	Hộp/6x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
232	Hóa Sinh	14	25	Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do Khoảng đo: 2,5-25 pmol/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										
233	Hóa Sinh	14	26	Free T3 Calibrators	Chất chuẩn Free T3	Hộp/6x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
234	Hóa Sinh	14	27	Free T4	Hóa chất định lượng T4 tự do Khoảng đo: 6,0-60 pmol/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										
235	Hóa Sinh	14	28	Free T4 Calibrators	Chất chuẩn Free T4	Hộp/6x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
236	Hóa Sinh	14	29	TSH	Hóa chất định lượng TSH Khoảng đo: 0,1 - 50 mIU/L	Hộp/200 test	Hộp	5	≥ 3 tháng										
237	Hóa Sinh	14	30	TSH Calibrators	Chất chuẩn TSH	Hộp/2x3mL	Hộp	3	≥ 3 tháng										
238	Hóa Sinh	14	31	PRE-TRIGGER SOLUTION	Dung dịch H2O2	4 lọ x 975 ml/hộp	Hộp	30	≥ 3 tháng										
239	Hóa Sinh	14	32	TRIGGER SOLUTION	Dung dịch NaOH	4 lọ x 975 ml/hộp	Hộp	30	≥ 3 tháng										
240	Hóa Sinh	14	33	Probe Conditioning Solution	Dung dịch rửa kim	Hộp/2x31.8mL	Hộp	6	≥ 3 tháng										
241	Hóa Sinh	14	34	Concentrated Wash Buffer	Dung dịch rửa máy	Hộp/2x2L	Hộp	65	≥ 3 tháng										
242	Hóa Sinh	14	35	cuvette	cuvette	Hộp/4000 cái	Hộp	20	≥ 3 tháng										
	Hóa Sinh	15	**Phần 15 : Nhóm hoá chất xét nghiệm sinh hoá, gồm 78 danh mục**																
	Hóa Sinh	15		yêu cầu thiết bị: đạt yêu cầu về xác nhận phương pháp (độ đúng, độ chụm, độ tuyến tính, độ không đảm bảo đo ... của xét nghiệm) theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được hệ thống HIS của bên mời thầu	Công suất: ≥ 100 test/h														
243	Hóa Sinh	15	1	Albumin	Khoảng đo: 15-50 g/L	Hộp (4 x 1700 test)	Hộp	2	≥ 4 tháng										
244	Hóa Sinh	15	2	ALT	Khoảng đo: 7-500U/L	Hộp (3 x 850 test)	Hộp	20	≥ 4 tháng										
245	Hóa Sinh	15	3	ALT, AST calibrator	Chất chuẩn xét nghiệm ALT, AST	Lọ 1.5 ml	Lọ	12	≥ 6 tháng										
246	Hóa Sinh	15	4	AST	Khoảng đo: 8-500 U/L	Hộp (3 x 850 test)	Hộp	22	≥ 4 tháng										
247	Hóa Sinh	15	5	Calcium arsenazo	Khoảng đo: 1-3,5 mmol/L	Hộp (4 x 2050 test)	Hộp	3	≥ 4 tháng										
248	Hóa Sinh	15	6	Cholesterol	Khoảng đo: 1,0-15 mmol/L	Hộp (4 x 2100 test)	Hộp	1	≥ 4 tháng										
249	Hóa Sinh	15	7	Creatinine	Khoảng đo: 18-2000 µmol/L	Hộp (4 x 1472 test)	Hộp	11	≥ 4 tháng										
250	Hóa Sinh	15	8	Direct Bilirubin	Khoảng đo: 2-150 µmol/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	14	≥ 3 tháng										
251	Hóa Sinh	15	9	GGT	Khoảng đo: 7-1000 U/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	7	≥ 4 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
252	Hóa Sinh	15	10	GGT calibrator	Chất chuẩn xét nghiệm GGT	Lọ 2.5mL	Lọ	12											
253	Hóa Sinh	15	11	Glucose	Khoảng đo: 0,6-35 mmol/L Phương pháp: Hexokinase	Hộp (4 x 1560 test)	Hộp	3	≥ 4 tháng										
254	Hóa Sinh	15	12	HDL-Cholesterol	Khoảng đo: 0,15-3,8 mmol/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	4	≥ 4 tháng										
255	Hóa Sinh	15	13	HDL-Cholesterol Calibrator	Chất chuẩn HDL-Cholesterol	Lọ 1ml	Lọ	12	≥ 6 tháng										
256	Hóa Sinh	15	14	Inorganic Phosphorous	Khoảng đo: 0,5-6,0 mmol/L	Hộp (3 x 1700 test)	Hộp	1	≥ 4 tháng										
257	Hóa Sinh	15	15	Iron	Khoảng đo: 2-160 µmol/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	22	≥ 4 tháng										
258	Hóa Sinh	15	16	Magnesium	Khoảng đo: 0,5-2,0 mmol/L	Hộp (3 x 400 test)	Hộp	4	≥ 4 tháng										
259	Hóa Sinh	15	17	Total Bilirubin	Khoảng đo: 3,0-400 µmol/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	17	≥ 3 tháng										
260	Hóa Sinh	15	18	Bili cal	Chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin	Lọ 3 ml	Lọ	36	≥ 3 tháng										
261	Hóa Sinh	15	19	Total Protein	Khoảng đo: 30-100 g/L	Hộp (4 x 1850 test)	Hộp	2	≥ 4 tháng										
262	Hóa Sinh	15	20	Triglyceride	Khoảng đo: 0,2-10,0 mmol/L	Hộp (4 x 500 test)	Hộp	3	≥ 4 tháng										
263	Hóa Sinh	15	21	Urea	Khoảng đo: 2-40 mmol/L	Hộp (4 x 1560 test)	Hộp	6	≥ 4 tháng										
264	Hóa Sinh	15	22	Uric Acid	Khoảng đo: 90-1100 µmol/L	Hộp (4 x 1200 test)	Hộp	8	≥ 4 tháng										
265	Hóa Sinh	15	23	LDH	Khoảng đo: 50-750 U/L	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	20	≥ 4 tháng										
266	Hóa Sinh	15	24	System Calibrator	Chất chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh thường quy: ≥ 20 thông số.	Lọ 3 ml	Lọ	36	≥ 4 tháng										
267	Hóa Sinh	15	25	Bộ điện cực Na, K, Cl	Bộ điện cực Na, K, Cl	Hộp (4 x 5000 test)	Hộp	3	≥ 6 tháng										
268	Hóa Sinh	15	26	Chất hiệu chuẩn A cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn A cho xét nghiệm điện giải	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	20	≥ 6 tháng										
269	Hóa Sinh	15	27	Chất hiệu chuẩn B + cầu muối cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn B + cầu muối cho xét nghiệm điện giải	Hộp (Std B: 2 x 250 ml Salt Bridge: 2 x 125 ml)	Hộp	18	≥ 6 tháng										
270	Hóa Sinh	15	28	Dung dịch pha loãng để pha loãng xét nghiệm điện giải	Dung dịch pha loãng để pha loãng xét nghiệm điện giải	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	10	≥ 6 tháng										
271	Hóa Sinh	15	29	Dung dịch kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải để kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải	Dung dịch kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải để kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải	Hộp (6 x 2 ml)	Hộp	1	≥ 6 tháng										
272	Hóa Sinh	15	30	AFP	- Hóa chất định lượng AFP - Khoảng đo 2,0 - 1000 ng/mL	Hộp 100 test	Hộp	20	≥ 4 tháng										
273	Hóa Sinh	15	31	Chất chuẩn cho AFP, CEA	Chất chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Bộ (2x2mL)	Bộ	6	≥ 4 tháng										
274	Hóa Sinh	15	32	CA 125	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 125. Khoảng đo: 5,0 - 500 U/mL	Hộp 100 test	Hộp	15	≥ 4 tháng										
275	Hóa Sinh	15	33	CA 125 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Bộ (2x2mL)	Bộ	4	≥ 4 tháng										
276	Hóa Sinh	15	34	CA 15-3	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 15-3 Khoảng đo 5,0 - 200 U/mL	Hộp 100 test	Hộp	11	≥ 4 tháng										
277	Hóa Sinh	15	35	CA 15-3 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Bộ (2x2mL)	Bộ	4	≥ 4 tháng										
278	Hóa Sinh	15	36	CA 19-9	Hoá chất định lượng kháng nguyên CA 19-9. Khoảng đo: 5,0-500 U/mL	Hộp 50 test	Hộp	22	≥ 4 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
279	Hóa Sinh	15	37	CEA	Hoá chất định lượng CEA Khoảng đo 1,0 - 100 ng/mL	Hộp 100 test	Hộp	16	≥ 4 tháng										
280	Hóa Sinh	15	38	Ferritin	Hoá chất định lượng Ferritin Khoảng đo: 2,0–1500 ng/mL	Hộp 450 test	Hộp	120	≥ 4 tháng										
281	Hóa Sinh	15	39	Ferritin calibrator	Chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Bộ (2x5mL)	Bộ	6	≥ 4 tháng										
282	Hóa Sinh	15	40	Ferritin Diluent	Dung dịch pha loãng Ferritin	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	120	≥ 4 tháng										
283	Hóa Sinh	15	41	Free PSA	Hoá chất định lượng Free PSA Khoảng đo: 1,0-15 ng/mL	Hộp 50 test	Hộp	10	≥ 4 tháng										
284	Hóa Sinh	15	42	Free PSA Calibrators	Chất chuẩn Free PSA	Bộ (2x2mL)	Bộ	4	≥ 4 tháng										
285	Hóa Sinh	15	43	Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do Khoảng đo: 2,5-25 pmol/L	Hộp 60 test	Hộp	20	≥ 4 tháng										
286	Hóa Sinh	15	44	Chất chuẩn cho T3, Free T3, T4 và Free T4	Chất chuẩn T3, Free T3, T4 và Free T4	Bộ (2x5mL)	Bộ	4	≥ 4 tháng										
287	Hóa Sinh	15	45	Free T4	Hóa chất định lượng T4 tự do Khoảng đo: 6,0-60 pmol/L	Hộp 50 test	Hộp	30	≥ 4 tháng										
288	Hóa Sinh	15	46	IgE	Hóa chất định lượng IgE	Hộp 50 test	Hộp	10	≥ 4 tháng										
289	Hóa Sinh	15	47	IgE calibrator	Chất chuẩn IgE	Bộ (2x2mL)	Bộ	6	≥ 4 tháng										
290	Hóa Sinh	15	48	PSA	Hoá chất định lượng PSA Khoảng đo: 1,0-100 ng/mL	Hộp 100 test	Hộp	6	≥ 4 tháng										
291	Hóa Sinh	15	49	PSA Calibrators	Chất chuẩn PSA	Bộ (2x2mL)	Bộ	4	≥ 4 tháng										
292	Hóa Sinh	15	50	T3	Hóa chất định lượng T3 toàn phần Khoảng đo: 1-8 nmol/L	Hộp 120 test	Hộp	8	≥ 4 tháng										
293	Hóa Sinh	15	51	T4	Hóa chất định lượng T4 toàn phần. Khoảng đo: 40,0-300 nmol/L	Hộp 150 test	Hộp	5	≥ 4 tháng										
294	Hóa Sinh	15	52	Dung dịch phụ T3/ T4	Dung dịch phụ cho xét nghiệm T3, T4	Hộp 2 x 23,6 ml	Hộp	8	≥ 4 tháng										
295	Hóa Sinh	15	53	TSH	Hóa chất định lượng TSH. Khoảng đo: 0,1 - 50 mIU/L	Hộp 130 test	Hộp	15	≥ 4 tháng										
296	Hóa Sinh	15	54	Vitamin D	Hóa chất định lượng vitamin D Khoảng đo: 20-100ng/mL	Hộp 100 test	hộp	30	≥ 4 tháng										
297	Hóa Sinh	15	55	Vitamin D control	Chất kiểm tra Vitamin D	Bộ (2x2mL)	Bộ	15	≥ 4 tháng										
298	Hóa Sinh	15	56	Vitamin D pha loãng	Dung dịch pha loãng Vitamin D	Hộp (2 x 25 mL)	Hộp	10	≥ 4 tháng										
299	Hóa Sinh	15	57	Cuvet pha loãng trên máy sinh hóa miễn dịch	Cuvet pha loãng trên máy sinh hóa miễn dịch	Hộp (4 segments x 16 cuvettes)	Hộp	4	≥ 4 tháng										
300	Hóa Sinh	15	58	Cuvet phản ứng trên máy sinh hóa miễn dịch	Cuvet phản ứng trên máy sinh hóa miễn dịch	Hộp (5 segments x 13 cuvettes)	Hộp	8	≥ 4 tháng										
301	Hóa Sinh	15	59	Dung dịch làm mát hệ thống đo quang trên máy sinh hóa	Dung dịch làm mát hệ thống đo quang trên máy sinh hóa	Hộp (1 x 250 mL)	Hộp	12	≥ 4 tháng										
302	Hóa Sinh	15	60	Dung dịch phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet	Dung dịch phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet	Hộp (4 x 36.0 mL)	Hộp	12	≥ 4 tháng										
303	Hóa Sinh	15	61	Dung dịch pha loãng mẫu chính	Dung dịch pha loãng mẫu chính	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	100	≥ 4 tháng										
304	Hóa Sinh	15	62	Dung dịch rửa cuvet trên máy sinh hoá	Dung dịch rửa cuvet trên máy sinh hoá	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	60	≥ 4 tháng										
305	Hóa Sinh	15	63	Dung dịch rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng trên máy sinh hóa	Dung dịch rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng trên máy sinh hóa	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	30	≥ 4 tháng										
306	Hóa Sinh	15	64	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	40	≥ 4 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
307	Hóa Sinh	15	65	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 1	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 1	Hộp (2 x 4 x 44.6 mL)	Hộp	55	≥ 4 tháng										
308	Hóa Sinh	15	66	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 2	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 2	Hộp (2 x 4 x 44.6 mL)	Hộp	50	≥ 4 tháng										
309	Hóa Sinh	15	67	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 4	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa 4	Hộp (4 x 47 mL)	Hộp	12	≥ 4 tháng										
310	Hóa Sinh	15	68	Cóng phản ứng miễn dịch	Cóng phản ứng miễn dịch	Hộp 3000 chiếc	Hộp	40	≥ 4 tháng										
311	Hóa Sinh	15	69	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu	Hộp 6480 chiếc	Hộp	25	≥ 4 tháng										
312	Hóa Sinh	15	70	Dung dịch acid kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch acid kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 1,5 L)	Hộp	30	≥ 4 tháng										
313	Hóa Sinh	15	71	Dung dịch base kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch base kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 1,5 L)	Hộp	30	≥ 4 tháng										
314	Hóa Sinh	15	72	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Hộp (1 x 3,0 L)	Hộp	150	≥ 4 tháng										
315	Hóa Sinh	15	73	Dung dịch làm sạch hệ thống	Dung dịch làm sạch hệ thống	Hộp (2 x 1,5 L)	Hộp	100	≥ 4 tháng										
316	Hóa Sinh	15	74	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim	Hộp (1 x 50 mL)	Hộp	15	≥ 4 tháng										
317	Hóa Sinh	15	75	Dung dịch rửa ống hút 1 (APW1)	Dung dịch rửa ống hút 1 (APW1)	Hộp (2 x 25 mL)	Hộp	15	≥ 4 tháng										
318	Hóa Sinh	15	76	Dung dịch rửa đầu dò 3 (APW3)	Dung dịch rửa đầu dò 3 (APW3)	Hộp (2 x 25 mL)	Hộp	15	≥ 4 tháng										
319	Hóa Sinh	15	77	Sample cup 1mL	Sample cup 1mL	1000 cái/túi	Túi	5											
320	Hóa Sinh	15	78	Sample cup 2mL	Sample cup 2mL	1000 cái/túi	Túi	10											
	HTHNM	16	**Phần 16: Nhóm hóa chất cho xét nghiệm Coombs, gồm 4 danh mục**																
	HTHNM	16		Yêu cầu thiết bị: - Kết nối LIS-HIS hai chiều	- Máy tự động hoàn toàn; - Có chế độ chạy mẫu ưu tiên; - Công suất máy : ≥ 50 mẫu/ giờ														
321	HTHNM	16	1	Gelcard AHG đa giá	Trong cột gel tối thiểu có anti-IgG và anti-C3d. - Xét nghiệm Coombs trực tiếp: Độ nhạy và độ đặc hiệu: > 90%; - Xét nghiệm Coombs gián tiếp: Độ nhạy và độ đặc hiệu > 95%;	50 card/ hộp	card	5.400	≥ 6 tháng										
322	HTHNM	16	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		100 ml/ lọ	lọ	216	≥ 6 tháng										
323	HTHNM	16	3	Dung dịch tráng rửa máy		12x125 ml/ hộp	Hộp	58	≥ 9 tháng										
324	HTHNM	16	4	Dung dịch tráng rửa kim		12x125 ml/ hộp	Hộp	36	≥ 9 tháng										
	HTHNM	17	**Phần 17: Nhóm hoá chất xác định kháng nguyên C, c, E, e của hệ Rh, gồm 2 danh mục**																
	HTHNM	17		Yêu cầu thiết bị	Máy ly tâm gelcard														
325	HTHNM	17	1	Gelcard xác định kháng nguyên C, c, E, e của hệ Rh	Xác định được tối thiểu 4 kháng nguyên của hệ Rh: C, c, E, e.	50 card/ hộp	card	700	≥ 9 tháng										
326	HTHNM	17	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		100 ml/ lọ	lọ	7	≥ 9 tháng										
	HTHNM	18	**Phần 18: Nhóm hóa chất cho xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, gồm 5 danh mục**																

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	HTHNM	18		Yêu cầu thiết bị: - Kết nối LIS-HIS hai chiều	- Máy tự động hoàn toàn, - Công suất cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường (với 3 hồng cầu): ≥ 100 mẫu/ giờ, - Công suất cho xét nghiệm định danh kháng thể bất thường (với 10-11 hồng cầu): ≥ 40 mẫu/ giờ, - Có chế độ chạy mẫu ưu tiên.														
327	HTHNM	18	1	Gel card AHG đa giá	Trong cột gel tối thiểu có anti-IgG và anti-C3d. Độ nhạy cho xét nghiệm IAT: ≥ 98%. Độ đặc hiệu cho xét nghiệm IAT: ≥ 99,5%.	50 card/ hộp	Card	26.000	≥ 6 tháng										
328	HTHNM	18	2	Gelcard trung tính	Trong cột gel chứa dung dịch đệm, không có kháng thể.	50 card/ hộp	Card	22.000	≥ 6 tháng										
329	HTHNM	18	3	Dung dịch pha loãng hồng cầu		100 ml/ lọ	Lọ	800	≥ 9 tháng										
330	HTHNM	18	4	Dung dịch tráng rửa máy		12x125 ml/ hộp	hộp	140	≥ 9 tháng										
331	HTHNM	18	5	Dung dịch tráng rửa kim		12x125 ml/ hộp	hộp	70	≥ 9 tháng										
	HTHNM	19	**Phần 19: Nhóm hoá chất xác định kháng nguyên D âm, D yếu, gồm 2 danh mục**																
	HTHNM	19		Yêu cầu thiết bị	Hệ thống bán tự động: Gồm máy ly tâm gelcard, máy ủ gelcard, máy đọc gelcard.														
332	HTHNM	19	1	Gelcard xác định kháng nguyên D yếu, D từng phần	Xác định được kháng nguyên D yếu, D từng phần	25 card/ hộp	card	125	≥ 6 tháng										
333	HTHNM	19	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		100 ml/ lọ	lọ	5	≥ 9 tháng										
	HTHNM	20	**Phần 20: Nhóm hóa chất cho xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) thông thường bằng kỹ thuật gelcard, gồm 4 danh mục**																
	HTHNM	20		Yêu cầu thiết bị: - Kết nối LIS-HIS hai chiều	- Máy tự động hoàn toàn, - Công suất: ≥ 45 mẫu/ giờ, - Có chế độ chạy mẫu ưu tiên.														
334	HTHNM	20	1	Gelcard xác định nhóm máu hệ ABO và Rh(D)	Thực hiện được xét nghiệm xác định nhóm máu hệ ABO bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu.	24 card/hộp	card	36.000	≥ 9 tháng										
335	HTHNM	20	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		250 ml/chai	chai	200	≥ 9 tháng										
336	HTHNM	20	3	Dung dịch tráng rửa máy		1 lít/ chai	chai	6	≥ 9 tháng										
337	HTHNM	20	4	Khay pha loãng hồng cầu		96 chiếc/ hộp	hộp	3											
	HTHNM	21	**Phần 21 : Nhóm hóa chất xác định bản chất kháng thể, gồm 2 danh mục**																
	HTHNM	21		Yêu cầu thiết bị:	Máy ly tâm gelcard														
338	HTHNM	21	1	Gelcard xác định bản chất kháng thể trên bề mặt hồng cầu	Xác định được tối thiểu IgG và C3d gắn trên bề mặt hồng cầu.	100 card/ hộp	card	600	≥ 6 tháng										
339	HTHNM	21	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		500 ml/ lọ	lọ	5	≥ 6 tháng										
	HTHNM	22	**Phần 22 : Nhóm hóa chất cho xét nghiệm định nhóm máu khó hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật gelcard, gồm 4 danh mục**																
	HTHNM	22		Yêu cầu thiết bị: - Kết nối LIS-HIS hai chiều	- Máy tự động hoàn toàn, - Công suất: ≥ 45 mẫu/ giờ, - Có chế độ chạy mẫu ưu tiên.														

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
340	HTHNM	22	1	Gelcard xác định nhóm máu hệ ABO và Rh(D)	-Thực hiện được xét nghiệm xác định nhóm máu hệ ABO bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. - Anti-A: Có thể phát hiện được một số trường hợp A yếu như A3, Ax ... -Anti-B: Có thể phát hiện được một số trường hợp B yếu như B3, Bx ...	100 card/ hộp	card	12000	≥ 4 tháng										
341	HTHNM	22	2	Dung dịch pha loãng hồng cầu		1.000 ml/ chai	chai	3000	≥ 9 tháng										
342	HTHNM	22	3	Dung dịch tráng rửa máy		15 x 12 ml/hộp	hộp	30	≥ 9 tháng										
343	HTHNM	22	4	Khay pha loãng hồng cầu		180 chiếc/ hộp	hộp	10											
	HTHNM	23	**Phần 23: Nhóm hóa chất cho xét nghiệm hoà hợp miễn dịch truyền máu, gồm 6 danh mục**																
	HTHNM	23		Yêu cầu thiết bị: - Kết nối LIS-HIS hai chiều	- Máy tự động hoàn toàn, - Công suất: ≥ 45 mẫu/ giờ, - Có chế độ chạy mẫu ưu tiên.														
344	HTHNM	23	1	Gelcard trung tính	Trong cột gel chứa dung dịch đệm, không có kháng thể.	100 card/ hộp	card	52000	≥ 5 tháng										
345	HTHNM	23	2	Gelcard AHG đơn giá	Trong cột gel chỉ chứa anti-IgG, không chứa anti-C3d và các thành phần bổ thể khác. Độ nhạy và độ đặc hiệu cho xét nghiệm IAT là 100%.	100 card/ hộp	card	33000	≥ 3 tháng										
346	HTHNM	23	3	Dung dịch pha loãng hồng cầu		1.000 ml/ chai	chai	7000	≥ 9 tháng										
347	HTHNM	23	4	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng		3 x 10 ml/ hộp	hộp	350	≥ 9 tháng										
348	HTHNM	23	5	Dung dịch tráng rửa máy		15 x 12 ml/hộp	hộp	90	≥ 9 tháng										
349	HTHNM	23	6	Khay pha loãng hồng cầu		180 chiếc/ hộp	hộp	200											
	HTHNM	24	**Phần 24. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm xác định kháng nguyên nhóm máu bằng phương pháp sinh học phân tử, gồm 6 danh mục**																
	HTHNM	24		Yêu cầu thiết bị:	Máy PCR phù hợp với bộ kit														
350	HTHNM	24	1	Bộ kit xác định kháng nguyên ABO bình thường	Đặc hiệu với các alen ABO chuẩn: ABO* A1.01, ABO* A2.01, ABO* B.01, ABO* O.01.01, ABO* O.02.01	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										
351	HTHNM	24	2	Bộ kit xác định kháng nguyên ABO biến thể	Đặc hiệu với các alen ABO biến thể sau: ABO*A3.01, ABO*AEL.01, ABO*AW.04, AW.06, AW.07, AW.11, AW.30.01, ABO*B3.02, ABO*BW.01, BW.09, ABO*cisAB.01	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										
352	HTHNM	24	3	Bộ kit xác định kháng nguyên D yếu	Đặc hiệu với các alen D yếu: 1, 1.1, 2, 3, 4.0/4.1, 4.2, 4.3, 5, 11, 14, 15, 17, 20, 31, 38, K409K, IVS3+1G>A	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										
353	HTHNM	24	4	Bộ kit xác định kháng nguyên D từng phần	Đặc hiệu với các alen D từng phần sau: RHD*03, *04, *05,*06, *07, *09, *10, *14, *17, *19, *25, RHD(delEx9), RHDD-CE(8-9)-D, RHDD-CE(10), RHD*01N.01, RHD*08N.01	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										
354	HTHNM	24	5	Bộ kit xác định kháng nguyên của hệ Kell, Kidd, Duffy, MNS	Đặc hiệu với các alen thuộc hệ Kell (KEL*01.01, *02), hệ Kidd (JK*01, *02, *02N.06), hệ Duffy (FY*01, *02, *02N.01, *02W.01/*01W.01, *01N.01) và hệ MSN (GYPA*01, *02, GYPB*03, *04, *03N.03/ *03N.04)	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
355	HTHNM	24	6	Bộ kit xác định kháng nguyên của hệ Rh	Đặc hiệu với các 8 alen mã hóa kháng nguyên D, 5 alen mã hóa kháng nguyên C, c, E, e (tối thiểu có RHD*01N.01 (dd), RHD*08N.01 (ψ), RHD*01N.08 (W16X), RHD*DEL1, DEL8, RHD-CE (8-9)-D, RHD*11, RHCE*CW)	12 test/ bộ	Bộ	10	≥ 6 tháng										
	Miễn dịch	25	**Phần 25: Nhóm hoá chất làm xét nghiệm đa u tuỷ xương, gồm 6 danh mục**																
	Miễn dịch	25		Yêu cầu thiết bị	- Máy tự động hoàn toàn - 03 đèn laser, 8 màu trở lên - Tốc độ thu thập dữ liệu ≥ 10.000 hạt/giây - Có thể thu thập và lưu trữ đến ≥ 10 triệu hạt/ file dữ liệu														
356	Miễn dịch	25	1	FACS Shutdown Solution	Dung dịch bảo trì máy xét nghiệm	5 lít/thùng	Thùng	20	≥ 6 tháng										
357	Miễn dịch	25	2	FACS Clean	Thành phần: Hypochlorous acid, sodium salt, Sodium hydroxide	5 lít/thùng	Thùng	3	≥ 6 tháng										
358	Miễn dịch	25	3	FACSFlow™ Sheath Fluid	Thành phần: có Sodium fluoride; Có hàm lượng các phần tử và khả năng tự phát huỳnh quang thấp để giảm tắc nghẽn các dây dẫn chất lỏng và đảm bảo tỷ lệ tín hiệu huỳnh quang cao hơn tín hiệu nhiễu.	20 lít/thùng	Thùng	17	≥ 6 tháng										
359	Miễn dịch	25	4	FACSDiva™ CS&T IVD Beads	Thành phần: Bao gồm số lượng bằng nhau của các hạt beads polystyrene sáng 3-µm, trung gian 3-µm, và mờ 2-µm trong muối đệm phosphate (PBS) với albumin huyết thanh bò (BSA) và 0.1% sodium azide	50 test/hộp	Hộp	3	≥ 6 tháng										
360	Miễn dịch	25	5	Oneflow PCD	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Thành phần: mỗi ống sử dụng một lần chứa các kháng thể ở dạng đông khô tối ưu: Kháng thể CD38 gắn màu FITC, kháng thể CD28 gắn màu PE, kháng thể CD27 gắn màu PerCP-Cy5.5, kháng thể CD19 gắn màu PE-Cy7, kháng thể CD117 gắn màu APC, kháng thể CD81 gắn màu APC-H7, kháng thể CD45 gắn màu BD Horizon V450 và kháng thể CD138 gắn màu BD Horizon V500-C"	1 hộp 10 test	Hộp	86	≥ 6 tháng										
361	Miễn dịch	25	6	Oneflow PCST	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Thành phần: 2 loại ống sử dụng một lần mỗi ống chứa các kháng thể liên hợp huỳnh quang được tối ưu ở dạng khô: - Ống S là panel gồm: Kháng thể CD38 gắn màu FITC, kháng thể CD56 gắn màu PE, kháng thể β2-Microglobulin gắn màu PerCP-Cy5.5, kháng thể CD19 gắn màu PE-Cy7, kháng thể CD45 gắn màu BD Horizon V450 và kháng thể CD138 gắn màu BD Horizon V500-C - Ống C: Anti-Kappa gắn màu APC, Anti-Lambda gắn màu APC-H7"	1 hộp 10 test.	Hộp	86	≥ 6 tháng										
	Miễn dịch	26	**Phần 26: Nhóm hóa chất cho xét nghiệm điện di protein huyết thanh, gồm 8 danh mục**																
	Miễn dịch	26		Yêu cầu thiết bị	- Công suất xét nghiệm ≥ 20 test/ giờ - Có thêm 01 máy chạy chính 01 máy dự phòng														

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
362	Miễn dịch	26	1	PROTEIN 6	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - dung dịch đệm sẵn sàng để sử dụng; - bộ lọc.	(3 x 700 ml và 4 bộ lọc)/ hộp	Hộp	49	≥ 6 tháng										
363	Miễn dịch	26	2	CONTROL SERUM NORMAL	- Gồm một nhóm huyết thanh người bình thường. - Ổn định ở dạng đông khô.	(5 x 1 ml)/ hộp	Hộp	2	≥ 12 tháng										
364	Miễn dịch	26	3	CONTROL SERUM HYPERGAMMA	- Gồm một nhóm huyết thanh người có gamma cao; - Ổn định ở dạng đông khô.	(5 x 1 ml)/ hộp	Hộp	2	≥ 12 tháng										
365	Miễn dịch	26	4	IT	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - dung dịch pha loãng - dung dịch điện di (ELP) - kháng thể chuỗi nặng gamma (anti-IgG) - kháng thể chuỗi nặng alpha (anti-IgA) - kháng thể chuỗi nặng mu (anti-IgM) - kháng thể chuỗi nhẹ Kappa (anti-Kappa) - kháng thể chuỗi nhẹ Lambda (anti-Lambda)	(6 x 1,2 ml + 1 x60ml) / Hộp	Hộp	70	≥ 6 tháng										
366	Miễn dịch	26	5	CONTROL IF/IT	- Nhóm huyết thanh người bổ sung globulin miễn dịch đơn dòng đặc hiệu G, A, M, Kappa, Lamda. - Ổn định ở dạng đông khô	(1 lọ x 1 ml)/ hộp	Hộp	2	≥ 6 tháng										
367	Miễn dịch	26	6	WASH SOLUTION	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Dung dịch rửa - sau pha loãng có pH ~ 12.	(1 lọ x 75 ml)/ hộp	Hộp	23	≥ 6 tháng										
368	Miễn dịch	26	7	CAPICLEAN	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Chứa enzyme phân giải protein, chất hoạt hóa bề mặt và chất phụ gia	(1 lọ x 25 ml)/ hộp	Hộp	3	≥ 6 tháng										
369	Miễn dịch	26	8	Khay đựng hóa chất (Reagent cups) cho máy điện di dựa trên công nghệ mao quản	- Khay chứa hóa chất trên máy xét nghiệm điện di mao quản - Làm bằng chất liệu nhựa cứng.	(24 x 14 chiếc)/ hộp	Hộp	16											
	Miễn dịch	27	**Phần 27: Nhóm hoá chất xét nghiệm kháng thể kháng nhân và dsDNA, gồm 2 danh mục**																
	Miễn dịch	27		Yêu cầu thiết bị - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu - Cung cấp đầy đủ vật tư tiêu hao và các chi phí phụ trợ đảm bảo hoạt động của thiết bị	Máy tự động hoàn toàn Công suất ≥ 20 test/h														
370	Miễn dịch	27	1	ANA Detect	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Dung dịch WASHB; SB; SUB. - Hóa chất ANA và hóa chất Anti-dsDNA là cùng một hãng sản xuất. - Các giếng phản ứng trong bộ kits ANA tách rời được.	96test/hộp	Test	5760	≥ 6 tháng										
371	Miễn dịch	27	2	Anti-dsDNA Screen	- Hoá chất dùng được cho chẩn đoán - Dung dịch WASHB; SB; SUB. - Hóa chất Anti-dsDNA và hóa chất ANA là cùng một hãng sản xuất. - Các giếng phản ứng trong bộ kits Anti-dsDNA tách rời được.	96test/hộp	Test	5760	≥ 6 tháng										
	Miễn dịch	28	**Phần 28: Nhóm hoá chất cho xét nghiệm điện di huyết sắc tố, gồm 9 danh mục**																

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Miễn dịch	28		Yêu cầu thiết bị - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	Máy tự động Công suất ≥ 15 test/h Có 01 máy backup														
372	Miễn dịch	28	1	Analytical Column	phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	750 tests/cột	Cột	32	≥ 6 tháng										
373	Miễn dịch	28	2	MOBILE PHASE 1 REAGENT	Hoá chất 1 được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	3.8L	Can	44	≥ 6 tháng										
374	Miễn dịch	28	3	MOBILE PHASE 2 REAGENT	Hoá chất 2 được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	3.8L	Can	22	≥ 6 tháng										
375	Miễn dịch	28	4	DILUENT REAGENT	Dung dịch pha loãng được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	3.8L	Can	71	≥ 6 tháng										
376	Miễn dịch	28	5	WASH REAGENT	Dung dịch rửa hệ thống	940ml	Can	6	≥ 6 tháng										
377	Miễn dịch	28	6	PISTON WASH REAGENT	Dung dịch rửa hệ thống	940ml	Can	2	≥ 6 tháng										
378	Miễn dịch	28	7	FASC POSITION MARKER KIT	Chất đánh dấu đỉnh được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	2x1000µl	Hộp	5	≥ 6 tháng										
379	Miễn dịch	28	8	A2 + F CALIBRATOR KIT	Chất hiệu chuẩn được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	4x300µL	Hộp	4	≥ 6 tháng										
380	Miễn dịch	28	9	A2 + F CONTROL KIT	Chất kiểm chuẩn được dùng trong quá trình phân tách các loại huyết sắc tố bình thường và bất thường trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh	4x300µL	Hộp	4	≥ 6 tháng										
	NHTBG	29	**Phần 29: Nhóm hóa chất tổng phân tích tế bào máu, gồm 4 danh mục**																
	NHTBG	29		Yêu cầu thiết bị	Máy bán tự động														
381	NHTBG	29	1	DxH 500 Control		(1 x 2,3 ml level I; 1 x 2,3 ml level II; 1 x 2,3 ml level III) /Bộ	Bộ	12	≥ 1 tháng										
382	NHTBG	29	2	DxH 500 Diluent		10 lít/hộp	Hộp	5	≥ 3 tháng										
383	NHTBG	29	3	DxH 500 Lyse		500 ml/hộp	Hộp	7	≥ 3 tháng										
384	NHTBG	29	4	DxH 500 Cleaner		500 ml/hộp	Hộp	30	≥ 3 tháng										
	NHTBG	30	**Phần 30: Nhóm hóa chất đếm tế bào gốc tạo máu, gồm 6 danh mục**																
	NHTBG	30		Yêu cầu thiết bị															
385	NHTBG	30	1	QC Flourospheres	Hỗn dịch có các cầu huỳnh quang, dùng để căn chỉnh máy đếm tế bào dòng chảy	3 x 10 ml	Hộp	5	≥ 3 tháng										
386	NHTBG	30	2	Stem-Trol Control Cells	Hóa chất chuẩn máy sử dụng kháng thể đơn dòng CD45 hoặc CD34 trong thuốc thử Stem-kit.	10 test/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
387	NHTBG	30	3	Stem-Kit™ Reagents	Thuốc thử Stem-Kit Reagents bao gồm: - Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34). - Thuốc thử CD45-FITC/ IsoClonic Control-PE (45 / CTRL). - Stem-Count Fluorospheres. - 7-AAD Viability Dye. - Dung dịch ly giải NH4Cl 10X.	50 test/hộp	Hộp	12	≥ 3 tháng										
388	NHTBG	30	4	Sheath Fluid	Dung dịch hóa chất tạo dòng chảy không chứa ion, không chứa huỳnh quang và không có azide.	1x 10L	Hộp	45	≥ 6 tháng										
389	NHTBG	30	5	COULTER DxH Cleaner	Dung dịch rửa phân hủy sinh học và không chứa azide có chứa enzyme phân giải protein	10L	Hộp	5	≥ 6 tháng										
390	NHTBG	30	6	Ống đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm đếm tế bào dòng chảy	Ống nhựa màu xanh, không có nắp, kích thước 12 x 75mm	250 tubes	Túi	5											
	NHTBG	31	**Phần 31: Nhóm hóa chất xét nghiệm HLA độ phân giải cao, gồm 17 danh mục**																
	NHTBG	31		Yêu cầu thiết bị	Hệ thống Luminex, Máy PCR, Máy đo nồng độ DNA, máy ủ nhiệt 96 vị trí, và một số thiết bị hỗ trợ máy ly tâm nhanh, máy mix và pipet các cỡ														
391	NHTBG	31	1	xMAP Sheath Fluid	Dung dịch chạy máy.	20 lít/thùng	Thùng	16	≥6 tháng										
392	NHTBG	31	2	Lifecode HLA-A eRES SSO Typing kit	Bộ kít chứa mồi, đầu dò để định danh HLA-A bằng kỹ thuật PCR-SSO.	50 test/hộp	Hộp	16	≥6 tháng										
393	NHTBG	31	3	Lifecode HLA-B eRES SSO Typing kit	Bộ kít chứa mồi, đầu dò để định danh HLA-B bằng kỹ thuật PCR-SSO.	50 test/hộp	Hộp	16	≥6 tháng										
394	NHTBG	31	4	Lifecode HLA-C eRES SSO Typing kit	Bộ kít chứa mồi, đầu dò để định danh HLA-C bằng kỹ thuật PCR-SSO.	50 test/hộp	Hộp	16	≥6 tháng										
395	NHTBG	31	5	Lifecode HLA-DRB1 eRES SSO Typing kit	Bộ kít chứa mồi, đầu dò để định danh HLA-DRB1 bằng kỹ thuật PCR-SSO.	50 test/hộp	Hộp	16	≥6 tháng										
396	NHTBG	31	6	Lifecode HLA-DQA1/B1 SSO Typing kit	Bộ kít chứa mồi, đầu dò để định danh HLA-DQ bằng kỹ thuật PCR-SSO	50 test/hộp	Hộp	16	≥6 tháng										
397	NHTBG	31	7	Streptavidin-PE (SA-PE)	Streptavidin gắn màu huỳnh quang PE để nhuộm chỉ thị của phản ứng lai trong xét nghiệm PCR-SSO.	85 µl/lọ	Lọ	65	≥6 tháng										
398	NHTBG	31	8	Lifecode LifeScreen XP	Bộ kít sàng lọc kháng thể anti-HLA.	96 test/hộp	Hộp	6	≥6 tháng										
399	NHTBG	31	9	Lifecode class I ID	Bộ kít (PRA) định danh kháng thể anti-HLA lớp I (A-B-C).	24 test/hộp	Hộp	3	≥6 tháng										
400	NHTBG	31	10	Lifecode class II IDv2	Bộ kít (PRA) định danh kháng thể anti-HLA lớp II (DR-DQ).	24 test/hộp	Hộp	3	≥6 tháng										
401	NHTBG	31	11	Calibration Kit	Bộ kít chuẩn máy.	25 test/hộp	Hộp	5	≥6 tháng										
402	NHTBG	31	12	Performance Verification Kit	Bộ kít kiểm định máy.	25 test/hộp	Hộp	5	≥6 tháng										
403	NHTBG	31	13	Lifecode Serum Cleaner	Kít làm sạch mẫu cho xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể anti-HLA bằng phương pháp xMAP.	100 µl/lọ	Lọ	6	≥6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
404	NHTBG	31	14	Ống chạy PCR dạng thanh (0,2ml 8 – Well PCR Strip Tubes), Clear tube	- Thiết kế tương thích với máy PCR và Realtime-PCR - Thể tích 0,1 ml - Vô trùng, DNAse/RNAse-free - Chịu được hóa chất ăn mòn - Thân ống trong - Nắp phẳng, trong - Nắp dính liền thân ống	8 tube/trip, 120 trips/hộp	Hộp	5												
405	NHTBG	31	15	Phiến 96 giếng chạy máy luân nhiệt/PCR	- Phiến có 96 giếng - Phiến nhựa trong, phù hợp cho chạy chương trình PCR - Thể tích tối đa mỗi giếng 200 µl - Sử dụng phù hợp chạy máy luân nhiệt/PCR	25 plate/ hộp	Plate	100												
406	NHTBG	31	16	LIFECODES LSA Class II	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG HLA lớp II bằng bộ kit đơn kháng nguyên	24 test/hộp	Hộp	2	≥6 tháng										
407	NHTBG	31	17	LIFECODES LSA Class I	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG HLA lớp I bằng bộ kit đơn kháng nguyên	24 test/hộp	Hộp	2	≥6 tháng										
	Tế bào	32	**Phần 32: Nhóm hóa chất đếm tế bào trong chế phẩm máu, gồm 13 danh mục**																
	Tế bào	32		Yêu cầu thiết bị: - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	- Máy đếm tế bào tự động hoàn toàn - Tốc độ phân tích: ≥ 100 mẫu/giờ - Thông số: ≥ 24 (cho các dòng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu) - Nguyên lý phân tích: Đếm tế bào dòng chảy huỳnh quang, Trở kháng + Laser - Chế độ phân tích: + Phân tích máu/dịch tủy xương: CBC; CBC + DIFF; CBC+DIFF+ RETIC; RETIC + Phân tích dịch: CSF, CAPD														
408	Tế bào	32	1	Bộ hóa chất kiểm tra mức 1, 2, 3 - XN check Level 1 - XN check Level 2 - XN check Level 3	Dùng cho QC máy mức 1, 2, 3 (mỗi mức 1 lọ riêng)	Bộ: 1x3 ml Level I 1x3 ml Level II 1x3 ml Level III (Hộp 4 Bộ)	Bộ	72	≥ 30 ngày										
409	Tế bào	32	2	Sulfolyser	Để xác định tự động nồng độ hemoglobin trong máu, cho máy phân tích huyết học	3x500ml/hộp	Hộp	32	≥ 3 tháng										
410	Tế bào	32	3	Lysercell WNR-210A	Chất ly giải cho máy phân tích huyết học	1x5L/hộp	Hộp	37	≥ 3 tháng										
411	Tế bào	32	4	Lysercell WDF-210A	Gắn nhãn các tế bào bạch cầu trong mẫu pha loãng cho máy phân tích huyết học	1x5L/hộp	Hộp	22	≥ 3 tháng										
412	Tế bào	32	5	Fluorocell WNR	Gắn nhãn các tế bào có nhân trong mẫu máu pha loãng và ly giải các tế bào bạch cầu cho máy phân tích huyết học	2x82mL/hộp	Hộp	16	≥ 3 tháng										
413	Tế bào	32	6	Fluorocell WDF	Gắn nhãn các bạch cầu trong mẫu máu pha loãng cho phân tích huyết học	2x42mL/ hộp	Hộp	23	≥ 3 tháng										
414	Tế bào	32	7	Fluorocell RET	Đếm số lượng và tỉ lệ phần trăm hồng cầu lưới cho máy phân tích huyết học	2x12mL/ hộp	Hộp	44	≥ 3 tháng										
415	Tế bào	32	8	Cellpack DFL	Pha loãng máu toàn phần để phân tích hồng cầu lưới cho máy phân tích huyết học	1x1L/hộp	Hộp	58	≥ 3 tháng										
416	Tế bào	32	9	Cellpack DCL	Pha loãng máu toàn phần cho máy phân tích huyết học	1x20L/ Thùng	Thùng	164	≥ 3 tháng										
417	Tế bào	32	10	Cellclean (CL-50)	Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học	1x50ml/ hộp	Hộp	60	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá									Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
418	Tế bào	32	11	Fluorocell PLT	Đếm số lượng, công thức Tiểu cầu cho máy phân tích huyết học	2 x 12 ml / hộp	Hộp	1	≥ 3 tháng										
419	Tế bào	32	12	XN CHECK BF L1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho tổng các tế bào có nhân (TNC), bạch cầu, hồng cầu và phân loại các thành phần bạch cầu - Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Hồng cầu ở người và bạch cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1 x 3.0mL	Lọ	12	≥ 30 ngày										
420	Tế bào	32	13	XN CHECK BF L2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học '- Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho tổng các tế bào có nhân (TNC), bạch cầu, hồng cầu và phân loại các thành phần bạch cầu - Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Hồng cầu ở người và bạch cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1 x 3.0mL	Bộ	12	≥ 30 ngày										
	Tế bào	33	**Phần 33: Nhóm hóa chất tổng phân tích tế bào máu thường quy, gồm 14 danh mục**																
	Tế bào	33		Yêu cầu thiết bị: - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	- Máy đếm tế bào tự động hoàn toàn kèm máy kéo nhuộm lam tự động - Số lượng: + Máy đếm tế bào: 01 máy DXH800 + 04 máy DXH900 + Máy kéo lam tự động: 01 máy DxH SMS và 03 máy DxH SMS2 - Tốc độ phân tích: ≥ 100 mẫu/giờ - Thông số: ≥ 24 (cho các dòng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu) - Nguyên lý phân tích: Trở kháng + Laser + Tán xạ ánh sáng - Chế độ phân tích máu ít nhất có các chương trình phân tích sau: CBC; CBC + DIFF; CBC+DIFF+ RETIC; RETIC, WBC, PLT. + Chế độ phân tích dịch: CSF/ CAPD - Tốc độ kéo nhuộm: ≥ 100 lam/giờ - Có chế độ sấy nóng, sấy mát - Cho phép cài đặt, tùy chỉnh Protocol nhuộm gồm: cồn, giemsa đặc, giemsa pha loãng, nước, sấy.														
421	Tế bào	33	1	COULTER 6C Cell Control	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học.	Bộ 1x3.5mL Level I 1x3.5mL Level II 1x3.5mL Level III (Hộp 4 Bộ)	Bộ	48	≥ 20 ngày										
422	Tế bào	33	2	COULTER DxH Cell Lyse	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học.	Hộp 5 lít	Hộp	123	≥ 6 tháng										
423	Tế bào	33	3	COULTER DxH Cleaner	Hóa chất rửa.	Hộp 10 lít	Hộp	89	≥ 4 tháng										
424	Tế bào	33	4	COULTER DxH Diff Pack	Dùng cho phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu.	Hộp 1900mL+850mL	Hộp	128	≥ 3 tháng										
425	Tế bào	33	5	COULTER DxH Diluent	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương.	Hộp 10 lít	Hộp	2.654	≥ 6 tháng										

Thông tin mời chào giá									Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
426	Tế bào	33	6	COULTER DxH Retic Pack	Sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới.	Hộp 1900mL+380mL	Hộp	113	≥ 4 tháng										
427	Tế bào	33	7	COULTER LATRON CP-X	Sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ.	Hộp 8 lọ x 4ml	Hộp	1	≥ 4 tháng										
428	Tế bào	33	8	COULTER S-CAL Calibrator	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể.	Hộp 1x3.3mL	Hộp	2	≥ 15 Ngày										
429	Tế bào	33	9	COULTER Retic-X Cell Control	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học dùng cho hồng cầu lưới.	Bô: 4x3.5ml Level I 4x3.5ml Level II 4x3.5ml Level III	Bộ	1	≥ 20 ngày										
430	Tế bào	33	10	Coulter TruColor Wright-Giemsa Stain	Thành phần: Wright stain: 1.53 g/L Giemsa stain: 1.67 g/L Glycerine trong methyl alcohol: 100 mL/L	Hộp 4x2L	Hộp	96	≥ 6 tháng										
431	Tế bào	33	11	Coulter TruColor Wright-Giemsa Stain Buffer	Thành phần: Potassium Phosphate, monobasic, anhydrous: 4.570 g/L Sodium Phosphate, dibasic, anhydrous: 4.697 g/L	Hộp 4x2L	Hộp	72	≥ 6 tháng										
432	Tế bào	33	12	COULTER 6C Plus Cell Control	- Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, Thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Bộ 1x3.5ml Level I 1x3.5ml Level II 1x3.5ml Level III (Hộp 4 Bộ)	Bộ	144	≥ 20 ngày										
433	Tế bào	33	13	Ribbon, cartridge, SMS thermal printer (new style)	Băng mực cho in mã số lên slide phù hợp trên máy kéo nhuộm tiêu bản tự động	Hộp 1 cái	Cái	36											
434	Tế bào	33	14	DxH Slides	- Kích thước: 75 x 25 x 1.0 mm - Vát 4 góc - Có vùng để in mã số - Có ký hiệu cho mặt sử dụng.	Hộp 20x72slides	Slide	170.755											
	Tế bào	34	**Phần 34: Nhóm hóa chất tổng phân tích tế bào máu ngoại vi có phân tích Laser tiểu cầu, gồm 18 danh mục**																
	Tế bào	34		Yêu cầu thiết bị: - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189 - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	- Máy đếm tế bào tự động hoàn toàn kèm máy kéo nhuộm lam tự động - Số lượng: + Máy đếm tế bào: ≥ 2 cái + Máy kéo lam tự động: ≥ 1 cái - Tốc độ phân tích: ≥ 100 mẫu/giờ - Tốc độ kéo nhuộm: ≥ 90 lam/giờ - Thông số: ≥ 24 (cho các dòng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu) - Nguyên lý phân tích: Tán xạ ánh sáng laser; nhuộm hóa học tế bào; phân tích quang học. - Chế độ phân tích máu: CBC; CBC + DIFF; CBC+DIFF+ RETIC, CBC + RETIC, RETIC, - Kết nối được với phần mềm quản lý xét nghiệm													
435	Tế bào	34	1	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SHEATH/RINSE		thùng 20 lít	thùng	145	≥ 6 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
436	Tế bào	34	2	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i PEROX SHEATH		4 x 2725 ml/ kit	Kit	3	≥ 6 tháng										
437	Tế bào	34	3	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint NORM CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để đánh giá độ chụm và độ chính xác	4 ml/lọ	Lọ	60	≥ 30 ngày										
438	Tế bào	34	4	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint ABN1 CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để đánh giá độ chụm và độ chính xác	4 ml/lọ	Lọ	60	≥ 30 ngày										
439	Tế bào	34	5	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint ABN2 CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để đánh giá độ chụm và độ chính xác	4 ml/lọ	Lọ	60	≥ 30 ngày										
440	Tế bào	34	6	ADVIA 120/2120/2120i EZ WASH	- Hóa chất rửa - Thành phần: Sodium hydroxide, 2-(2-Ethoxyethoxy) ethanol; chất hoạt động bề mặt	2 x 1620 ml/kit	Kit	103	≥ 6 tháng										
441	Tế bào	34	7	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i DIFF TIMEPAC	Hóa chất đếm tế bào theo kênh Perox	Perox 1: kit 2 x 650 ml Perox 2: kit 2 x 575 ml Perox 3: kit 2 x 585 ml Perox Sheath: kit 2 x 2725 ml/kit	Kit	44	≥ 6 tháng										
442	Tế bào	34	8	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CN-FREE CBC TIMEPAC	Hóa chất đếm tế bào theo kênh Baso	RBC PLT: kit 2 x 2700 ml CN -FREE HGB: kit 2 x 1100 ml Baso: kit 2 x 1100 ml Defoamer: 1 lọ x 75 ml/kit	Kit	43	≥ 4 tháng										
443	Tế bào	34	9	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i autoRETIC	- Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới - Thành phần: Oxazine 750; Buffer; N-Tetradecyl-N, N-dimethyl-3-ammonio-1-propane sulfonate	4 x 820 ml/ kit	Kit	29	≥ 6 tháng										
444	Tế bào	34	10	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SETpoint CAL	2 lọ x 6,1 ml/hộp	2 lọ x 6,1 ml/hộp	Hộp	1	≥ 1 tháng										
445	Tế bào	34	11	METHANOL	Methyl Alcohol ≥ 99,8%.	Hộp (4 lọ x 2,5lít)	Hộp	20	≥ 4 tháng										
446	Tế bào	34	12	MAY GRUNWALD STAIN	Methanol 99,65%, Methylene blue-Eosin 0,35%.	Hộp (4 lọ x 2,5lít)	Hộp	11	≥ 4 tháng										
447	Tế bào	34	13	MAY GRUNWALD GIEMSA BUFFER	- Thành phần: dung dịch đệm phosphate, chất bảo quản.	Hộp (4 lọ x 2,5lít)	Hộp	20	≥ 4 tháng										
448	Tế bào	34	14	GIEMSA STAIN	Methanol 56%, Glyserol 43%, Methylene blue-Eosin 1%	Hộp (6 lọ x 0,5lít)	Hộp	2	≥ 4 tháng										
449	Tế bào	34	15	ADVIA AUTOSLIDE RINSE	Dùng cho tráng rửa đường ống dẫn mẫu cho máy nhuộm lam tự động	10lít/can	Can	17	≥ 3 tháng										
450	Tế bào	34	16	Băng kéo tiêu bản	-Mục đích sử dụng: băng dây tạo làn máu trên lam kính	1 cái/hộp	Cái	1											
451	Tế bào	34	17	Băng mực dùng cho máy kéo nhuôm lam tự động	Sử dụng để in thông tin lên lam kính trên máy kéo nhuộm lam tự động	1 cái/hộp	Cái	1											

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
452	Tế bào	34	18	Lam kính cho máy kéo nhuộm lam tự động	- Kích thước: ~75 x 25 x 1.0 mm - Vát 4 góc - Có vùng để in mã số - Có ký hiệu cho mặt sử dụng.	100 slide/hộp	Slide	25.300											
	Tế bào	35	**Phần 35: Nhóm hóa chất xét nghiệm cặn nước tiểu, gồm 5 danh mục**																
	Tế bào	35		Yêu cầu thiết bị	- Máy soi cặn nước tiểu tự động - Công suất: lên tới 70 mẫu/giờ - Nguyên lý: Chụp ảnh KTS, phân tích ảnh và cho kết quả về các loại tế bào, trụ, cặn, vi khuẩn, nấm - Kết quả được trả về dạng định lượng và định tính														
453	Tế bào	35	1	iQ Lamina	Dùng để định vị thủy động dòng mẫu xét nghiệm trong phạm vi độ sâu tiêu cự của thấu kính trên kính hiển vi và đảm bảo dòng chảy hợp lý bằng cách rửa và làm ướt tất cả các thành phần có trong mẫu.	Hộp 2x7000mL	Hộp	20	≥ 6 tháng										
454	Tế bào	35	2	iQ Control/Focus Set	Dùng để kiểm chuẩn và chỉnh tiêu cự cho máy soi cặn nước tiểu tự động.	Hộp 4 lọ x 125ml	Hộp	9	≥ 2 tháng										
455	Tế bào	35	3	iQ Calibrator Pack	Dạng huyền phù của hồng cầu người cố định trong dung dịch, dùng để hiệu chuẩn thiết bị soi cặn nước tiểu tự động	Hộp 4 lọ x 125ml	Hộp	5	≥ 2 tháng										
456	Tế bào	35	4	Iris Diluent	Dùng để làm loãng mẫu nước tiểu, dịch cơ thể và rửa hệ thống để tránh nhiễm chéo.	Hộp 4 lọ x 475ml	Hộp	1	≥ 4 tháng										
457	Tế bào	35	5	Iris System Cleanser	Dùng để ngăn ngừa sự tích tụ của chất lỏng dư thừa trong hệ thống và flowcell.	Hộp 4 lọ x 425ml	Hộp	1	≥ 4 tháng										
	Vi sinh	36	**Phần 36: Nhóm hóa chất định lượng vi rút, gồm 3 danh mục**																
	Vi sinh	36		Yêu cầu thiết bị	Máy Real time PCR Công suất ≥ 96 mẫu/ lần chạy														
458	Vi sinh	36	1	Đo tải lượng CMV	- Đạt chứng nhận IVD - Định lượng CMV từ các mẫu máu toàn phần, dịch não tủy, nước bọt, nước tiểu. - Có chứng nội sinh β-globin (Internal control) - Độ nhạy của phản ứng: + Đối với mẫu huyết tương, nước bọt: ≤ 400 copies/ml; + Đối với mẫu máu toàn phần ≤ 5 copies/10^5 tế bào. - Khoảng định lượng: từ 500 đến 10.000.000 copies/ml.	100 test/hộp	test	500	≥ 6 tháng										
459	Vi sinh	36	2	Đo tải lượng EBV	- Đạt chứng nhận IVD - Định lượng EBV từ mẫu máu toàn phần, bạch cầu, mẫu mô, nước tiểu, mẫu phết, huyết tương, dịch não tủy - Có chứng nội kiểm endogenous IC glob (β-globin) DNA - Độ nhạy của phản ứng: ≤ 200 copies/ml -Khoảng định lượng: từ 500 đến 10.000.000 copies/ml.	100 test/hộp	test	300	≥ 6 tháng										
460	Vi sinh	36	3	Kit tách chiết AND/ ARN virus	- Đạt chứng nhận IVD - Kít tách chiết đồng thời DNA/RNA Virus bằng công nghệ cột lọc. - Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh, các dịch cơ thể.	100 test/hộp	test	900	≥ 6 tháng										
	Vi sinh	37	**Phần 37: Nhóm hoá chất máy cấy máu tự động, gồm 3 danh mục**																

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Vi sinh	37		Yêu cầu thiết bị	Công suất ≥ 400 chai/ máy (tối đa 2 modul) 01 hệ thống máy dự phòng: công suất ≥ 120 chai/máy Máy có tính năng tự động: - Đưa/lấy mẫu (chai) vào máy - Chuyển chai nuôi cấy dương tính và chai âm tính đến hai vị trí riêng biệt trên hệ thống. - Ủ, lắc và theo dõi liên tục để phát hiện vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí và kỵ khí tuỳ tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. - Xác định thể tích mẫu trong chai và cảnh báo nếu chai bị quá đầy hoặc chưa đủ thể tích.															
461	Vi sinh	37	1	Chai cấy máu hiếu khí	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tuỳ tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể. Thể tích môi trường: ≥ 30ml Có khả năng trung hoà các kháng sinh: triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones..	100 chai/hộp	Chai	12.500	≥ 3 tháng										
462	Vi sinh	37	2	Chai cấy máu kỵ khí	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tuỳ tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. Thể tích môi trường: ≥ 30ml Có khả năng trung hoà các kháng sinh: imipenem, meropenem, aminoglycosides, fluoroquinolones..	100 chai/hộp	Chai	11.000	≥ 3 tháng										
463	Vi sinh	37	3	Chai cấy máu trẻ em	Phát hiện vi sinh vật trong máu dành cho trẻ em và các mẫu máu có thể tích ≤ 3ml Thể tích môi trường: ≥ 30ml Có khả năng trung hoà các kháng sinh: triazoles,echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, glycopeptides.	100 chai/hộp	Chai	4.000	≥ 3 tháng										
	Vi sinh	38	**Phần 38: Nhóm hoá chất xét nghiệm sử dụng cho bộ xét nghiệm truyền nhiễm, gồm 26 danh mục**																
	Vi sinh	38		Yêu cầu thiết bị : - Kết nối được với hệ thống HIS của bên mời thầu	"Công suất ≥ 300 test/giờ/máy Nguyên lý: Điện hóa phát quang,hoá phát quang vi hạt từ hoặc tương đương 01 hệ thống máy dự phòng: công suất ≥ 80 test/giờ/máy"														
464	Vi sinh	38	1	Anti-HCV II	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan C (Anti-HCV) Độ nhạy: 100 % Độ đặc hiệu: 99.85 %	300 Test/ hộp	Test	27.000	≥ 3 tháng										
465	Vi sinh	38	2	Control Anti-HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	16 x 1.3 ml/ hộp	Hộp	10	≥ 3 tháng										
466	Vi sinh	38	3	HBsAg	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg của HBV Độ nhạy: 99.9 % Độ đặc hiệu: 99.9 %	300 Test/ Hộp	Test	30.000	≥ 3 tháng										
467	Vi sinh	38	4	Control HBsAg	Hóa chất kiểm chứng (control) xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg của HBV	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	11	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
468	Vi sinh	38	5	HIV Ag-Ab	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên và kháng thể kháng vi rút HIV (HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1) Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu lâm sàng: ≥ 99.87 %	300 Test/ hộp	Test	21.000	≥ 3 tháng										
469	Vi sinh	38	6	Control HIV	Hóa chất kiểm chứng anti HIV	6 x 2.0 mL / Hộp	Hộp	16	≥ 3 tháng										
470	Vi sinh	38	7	Anti-HBs	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện, định lượng kháng thể kháng vi rút viêm gan B (Anti-HBs) Khoảng đo: Từ ≤ 2 đến ≥ 1000 IU/L	300 Test/ Hộp	Test	3.000	≥ 3 tháng										
471	Vi sinh	38	8	Control Anti-HBs	Hóa chất kiểm chứng anti-HBs	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
472	Vi sinh	38	9	Anti-HBc	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng lõi vi rút viêm gan B	300 Test/ Hộp	Test	1.800	≥ 3 tháng										
473	Vi sinh	38	10	Control Anti-HBc	Hóa chất kiểm chứng Anti-HBc	16 x 1.3 mL/ Hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
474	Vi sinh	38	11	Control CMV IgG	Hóa chất kiểm chứng CMV IgG	16 x 1.0 mL/ Hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
475	Vi sinh	38	12	Control CMV IgM	Hóa chất kiểm chứng CMV IgM	16 x 1.0 mL/ Hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
476	Vi sinh	38	13	CMV IgG	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút Cytomegalose Khoảng đo: Từ 0.25 đến 500 U/mL	300 Test/ Hộp	Test	3.000	≥ 3 tháng										
477	Vi sinh	38	14	CMV IgM	Sinh phẩm xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng IgM vi rút Cytomegalose Độ đặc hiệu lâm sàng: ≥ 95.2 %	300 Test/ Hộp	Test	3.300	≥ 3 tháng										
478	Vi sinh	38	15	HBsAg Confirmatory Test	- Độ nhạy 100%. - Độ ổn định sau khi mở nắp ở 2-8 độ C: ≥ 8 tuần. - Chứng chỉ CE hoặc tương đương.	2 bộ x 2 lọ x 1 ml/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
479	Vi sinh	38	16	PreClean II M	Dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng	2 x 2 L / Hộp	Hộp	70	≥ 3 tháng										
480	Vi sinh	38	17	ProCell II M	Dung dịch hệ thống vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử	2 x 2 L/ Hộp	Hộp	90	≥ 3 tháng										
481	Vi sinh	38	18	ISE Cleaning Solution/ SysClean	Dung dịch vệ sinh máy	5 x 100 mL/ Hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
482	Vi sinh	38	19	CleanCell M	Rửa hệ thống ống và buồng đo sau mỗi lần đo	2 x 2 L/ Hộp	Hộp	120	≥ 3 tháng										
483	Vi sinh	38	20	AssayTip/AssayCup tray	Vật tư tiêu hao sử dụng trong chẩn đoán (IVD).	36 x (105 tip + 105 cup) + 3 hộp giấy thải	Hộp	32											
484	Vi sinh	38	21	EBV IgM	- Độ nhạy: ≥98% - Độ đặc hiệu: ≥97% - Độ ổn định sau khi mở nắp và để ở 2-8 độ C: ≥ 8 tuần; - Loại mẫu: Huyết thanh/huyết tương chống đông bằng EDTA - Chứng chỉ CE hoặc tương đương	300 test/hộp	Test	900	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá									Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
485	Vi sinh	38	22	EBV VCA IgG	- Độ nhạy: 98% - Độ đặc hiệu: 98% - Độ ổn định sau khi mở nắp và để ở 2-8 độ C: ≥ 8 tuần; - Loại mẫu: Huyết thanh/huyết tương chống đông bằng EDTA - Chứng chỉ CE hoặc tương đương	300 test/hộp	Test	900	≥ 3 tháng										
486	Vi sinh	38	23	EBV IgM/VCA IgG PC	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm EBV	6 x 2 mL/ Hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
487	Vi sinh	38	24	Diluent Universal II	Pha loãng được mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm	36 mL/ Hộp	Hộp	25	≥ 3 tháng										
488	Vi sinh	38	25	Syphilis	- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99,8 %.	300 test/hộp	Test	1800	≥ 3 tháng										
489	Vi sinh	38	26	Syphilis Control	- Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis	4 x 2 mL/ hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
	Vi sinh	39	**Phần 39: Nhóm hóa chất xét nghiệm xác định C.difficile, gồm 2 danh mục**																
	Vi sinh	39		Yêu cầu thiết bị	Công suất ≥ 12 mẫu/ lần chạy														
490	Vi sinh	39	1	C. difficile GDH	Phát hiện định tính kháng nguyên C.difficile, glutamtate dehydrogenase.	60 test/hộp	Test	420	≥ 165 ngày										
491	Vi sinh	39	2	C.difficile Toxin A&B	Phát hiện C.difficile toxin A&B	60 test/hộp	Test	420	≥ 5 tháng										
	Vi sinh	40	**Phần 40 : Nhóm hoá chất xét nghiệm sử dụng cho bộ xét nghiệm truyền nhiễm, gồm 31 danh mục**																
	Vi sinh	40		Yêu cầu thiết bị	Công suất ≥ 80 test/giờ/máy Nguyên lý: Điện hóa phát quang,hoá phát quang vi hạt từ hoặc tương đương														
492	Vi sinh	40	1	Anti - HCV Reagent kit	- Độ nhạy ≥ 99%. Độ đặc hiệu ≥ 99 %. - Loại mẫu huyết thanh, huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin, Citrat, CPD. - Độ ổn định ở 2-8oC sau khi mở nắp ≥ 30 ngày. - Chứng chỉ ISO 9001, CE hoặc tương đương.	100 test/hộp	Test	1000	≥ 3 tháng										
493	Vi sinh	40	2	HBsAg qualitative II Reagent kit	- Độ nhạy ≥ 99%. Độ đặc hiệu ≥ 99%. - Loại mẫu huyết thanh, huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin, Citrat, CPD. - Độ ổn định ở 2-8oC sau khi mở nắp ≥ 30 ngày. -Chứng chỉ ISO 9001, CE hoặc tương đương.	100 test/hộp	Test	1000	≥ 3 tháng										
494	Vi sinh	40	3	PRE-TRIGGER SOLUTION	Nhiệt độ bảo quản: 2 - 30 độC	4 lọ x 975 ml/hộp	Hộp	13	≥ 3 tháng										
495	Vi sinh	40	4	TRIGGER SOLUTION	Nhiệt độ bảo quản: 2 - 30 độC	4 lọ x 975 ml/hộp	Hộp	27	≥ 3 tháng										
496	Vi sinh	40	5	Concentrated Wash Buffer	Nhiệt độ bảo quản: 15 - 30 độC	4 lọ x 975 ml/hộp	Hộp	21	≥ 3 tháng										
497	Vi sinh	40	6	EBV VCA IGG RGT 100 tests	- Độ nhạy: 96% - Độ đặc hiệu: 97% - Độ ổn định trên máy sau khi mở nắp: ≥ 28 ngày - Loại mẫu: Huyết thanh/huyết tương chống đông bằng EDTA, Na-citrate - Chứng chỉ công nhận CE hoặc tương đương	100 test/hộp	Test	2200	≥ 3 tháng										
498	Vi sinh	40	7	EBV VCA IGM RGT 100 tests	- Độ nhạy: 98% - Độ đặc hiệu: 98% - Độ ổn định trên máy sau khi mở nắp: ≥ 28 ngày - Loại mẫu: Huyết thanh/huyết tương chống đông bằng EDTA, Na-citrate - Chứng chỉ công nhận CE hoặc tương đương	100 test/hộp	Test	2200	≥ 3 tháng										

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
499	Vi sinh	40	8	Anti - HCV Controls	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti - HCV	2 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
500	Vi sinh	40	9	Probe Conditioning Solution	Nhiệt độ bảo quản : 2 - 8 độ C	1 lọ x 25 ml/hộp	Hộp	4	≥ 3 tháng										
501	Vi sinh	40	10	HBsAg qualitative II Controls	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	2 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
502	Vi sinh	40	11	Anti - HCV Calibrators	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti- HCV	1 lọ x 4 ml/hộp	Hộp	1	≥ 3 tháng										
503	Vi sinh	40	12	HBsAg qualitative II Calibrators	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg.	2 lọ x 4 ml/hộp	Hộp	1	≥ 3 tháng										
504	Vi sinh	40	13	HIV Ag/Ab Combo Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti-HIV	1 lọ x 4 ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
505	Vi sinh	40	14	EBV VCA IGG Controls	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm EBV IGG	2 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
506	Vi sinh	40	15	EBV VCA IGG Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm EBV IGG	1 lọ x 4 ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
507	Vi sinh	40	16	EBV VCA IGM Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm EBV IGM	1 lọ x 4 ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
508	Vi sinh	40	17	EBV VCA IGM Controls	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm EBV IGM	2 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	3	≥ 3 tháng										
509	Vi sinh	40	18	HIV Ag/Ab Combo Controls	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	4 lọ x 8 ml/hộp	Hộp	6	≥ 3 tháng										
510	Vi sinh	40	19	HIV Ag/Ab Combo reagent kit	- Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99%. - Loại mẫu huyết thanh, huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin, Citrat, CPD. - Độ ổn định ở 2-8oC sau khi mở nắp ≥ 30 ngày. - Chứng chỉ ISO 9001, CE hoặc tương đương.	100 test/hộp	Test	5000	≥ 3 tháng										
511	Vi sinh	40	20	Reaction vessels		500 cái/túi	Cái	20000											
512	Vi sinh	40	21	Sample cup		1000 cái/ hộp	Cái	1000											
513	Vi sinh	40	22	Septum		200 cái/hộp	Cái	600											
514	Vi sinh	40	23	Anti-HBc IgM	Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/hộp	Test	200	≥ 3 tháng										
515	Vi sinh	40	24	Anti-Hbe	Phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/hộp	Test	200	≥ 3 tháng										
516	Vi sinh	40	25	HBeAg	Phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người	100 test/hộp	Test	200	≥ 3 tháng										
517	Vi sinh	40	26	Control Anti-HBc IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C	2 lọ x 8ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
518	Vi sinh	40	27	Control Anti-HBe	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C	2 lọ x 8ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
519	Vi sinh	40	28	Control HBeAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Nhiệt độ bảo quản: 2- 8 độ C	2 lọ x 8ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
520	Vi sinh	40	29	Anti - HBc IgM Calibrators	Chất hiệu chuẩn Nhiệt độ bảo quản: 2- 8 độ C	2 lọ x 4ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
521	Vi sinh	40	30	Anti - HBe Calibrators	Chất hiệu chuẩn Nhiệt độ bảo quản: 2- 8 độ C	1 lọ x 4ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
522	Vi sinh	40	31	HBeAg Calibrators	Chất hiệu chuẩn Nhiệt độ bảo quản: 2- 8 độ C	2 lọ x 4ml/ hộp	hộp	1	≥ 3 tháng										
	Vi sinh	41	**Phần 41: Nhóm hoá chất định lượng virus chạy trên hệ thống tự động, gồm 20 danh mục**																

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Vi sinh	41		Yêu cầu thiết bị	Máy tách chiết và Real time PCR tự động Công suất: Số lượng nạp mẫu: ≤ 128 mẫu Có khả năng chạy đồng thời 06 loại xét nghiệm trên mỗi mẻ chạy.														
523	Vi sinh	41	1	HBV đo tải lượng	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng ADN của virus viêm gan B (HBV) trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HBV. Độ đặc hiệu : 100%	192 test/ hộp	Test	1.152	≥ 3 tháng										
524	Vi sinh	41	2	HCV đo tải lượng	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để phát hiện và định lượng ARN của virus viêm gan C (HCV) trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HCV. Độ đặc hiệu : 100%	192 test/ hộp	Test	576	≥ 3 tháng										
525	Vi sinh	41	3	CMV đo tải lượng	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng ADN cytomegalovirus (CMV) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA. Độ đặc hiệu : 100%	192 test/ hộp	Test	2.496	≥ 3 tháng										
526	Vi sinh	41	4	EBV đo tải lượng	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng ADN của virus Epstein - Bar (EBV), trong huyết tương chống đông bằng EDTA. Độ đặc hiệu : 100%	192 test/ hộp	Test	1.152	≥ 3 tháng										
527	Vi sinh	41	5	BKV đo tải lượng	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng ADN của virus BK (BKV), trong huyết tương chống đông bằng EDTA và mẫu nước tiểu. Độ đặc hiệu : 100%	192 test/ hộp	Test	384	≥ 3 tháng										
528	Vi sinh	41	6	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR	Vật liệu kiểm soát âm tính	16 x 1ml/hộp	Hộp	26	≥ 3 tháng										
529	Vi sinh	41	7	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng ARN HIV-1, định lượng ADN HBV, định tính và định lượng ARN HCV.	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng ARN HIV-1, định lượng ADN HBV, định tính và định lượng ARN HCV.	8 test /hộp	Test	112	≥ 3 tháng										
530	Vi sinh	41	8	Dung dịch đệm cho vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR	Dung dịch đệm sử dụng kiểm soát âm tính	16 x 1ml/hộp	Hộp	2	≥ 3 tháng										
531	Vi sinh	41	9	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng ADN virus BK, ADN virus Epstein - Bar.	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng ADN virus BK, ADN virus Epstein - Bar.	8 test /hộp	Test	160	≥ 3 tháng										
532	Vi sinh	41	10	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng ADN cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng ADN cytomegalovirus	8 test /hộp	Test	104	≥ 3 tháng										
533	Vi sinh	41	11	Hạt bi từ	Hạt bi từ để tách chiết ADN/ARN từ mẫu bệnh phẩm.	480 test/hộp	Test	8.160	≥ 3 tháng										
534	Vi sinh	41	12	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử	Đầu típ thể tích : 1000µl Không có Pyrogen, ARNse, ADNse, chất ức chế PCR, ADN và ATP của người.	3840 cái /hộp	Hộp	6											

Thông tin mời chào giá										Thông tin báo giá									
STT	Khoa	Phần	STT phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Tên hàng hóa chào giá	Tính năng kỹ thuật chào giá	Hãng SX/ Nước SX	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sd tối thiểu tại thời điểm giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
535	Vi sinh	41	13	Đầu típ hút mẫu và thuốc thử	Đầu típ thể tích : 300µl Không có Pyrogen, ARNse, ADNse, chất ức chế PCR, ADN và ATP của người.	5760 cái/hộp	Hộp	5											
536	Vi sinh	41	14	Que lấy và ống bảo quản mẫu cho xét nghiệm PCR	Dụng cụ để lấy và vận chuyển các mẫu thử dịch phết của người bệnh. Là môi trương bảo quản và vận chuyển ổn định acid nucleic cho các mẫu thử của người bệnh để làm xét nghiệm PCR	100 cái/hộp	Hộp	3											
537	Vi sinh	41	15	Đĩa xử lý mẫu cho xét nghiệm PCR	-Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu	60 cái/hộp	Hộp	7											
538	Vi sinh	41	16	Đĩa phản ứng cho xét nghiệm PCR	- Đĩa phản ứng sử dụng cho phản ứng PCR	120 cái/hộp	Hộp	5											
539	Vi sinh	41	17	Đĩa chất thải cho xét nghiệm PCR	Đĩa dạng phễu mở được sử dụng chứa chất thải lỏng	60 cái/hộp	Hộp	7											
540	Vi sinh	41	18	Dung dịch ly giải chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR	Dung dịch ly giải chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR	4 bình x 875 ml/hộp	Hộp	23	≥ 3 tháng										
541	Vi sinh	41	19	Hoá chất rửa, làm sạch cho xét nghiệm PCR	Hóa chất rửa, làm sạch cho xét nghiệm PCR	4200ml/hộp	Hộp	31	≥ 3 tháng										
542	Vi sinh	41	20	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm PCR	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm PCR	4 bình x 875 ml/hộp	Hộp	12	≥ 3 tháng										